UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD	*Tây Ninh, ngày tháng năm 2026*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 5 năm 2026 (từ ngày 01/5/2026 đến ngày 31/5/2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và

thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 5 năm 2026 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo

quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: CT, TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Khánh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 05/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (dạng rời)	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
4	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
5	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
6	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
7	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
8	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
9	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
10	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
11	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
12	Xi măng	Xi măng Premium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
16	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045
21	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
22	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
23	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045
25	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
26	Xi măng	Xi măng Việt Mỹ PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
27	Xi măng	Xi măng Tây Nam PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
28	Xi măng	Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
29	Xi măng	Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
30	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
31	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Expo PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
32	Xi măng	Xi măng Ngân Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
33	Xi măng	Xi măng bền Sunphat Việt Nhật PCB50 HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
34	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
35	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB II40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
36	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xỉ lò cao PCB I50	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
37	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
38	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
39	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
40	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
41	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		đang rời	Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-
42	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	96.000	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.000	-
49	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Xi măng	Xi măng Fico Super Power	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-
53	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
54	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền đông	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
55	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-
56	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000	-
57	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
58	Xi măng	Xi măng Fico	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000	-
59	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc. Đc: Hậu Nghĩa, Đức Hoà, Long An.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-
60	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000
61	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Vân Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-
66	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000
67	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-
68	Xi măng	Xi măng Tây Đô	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000
69	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-
70	Xi măng	Xi măng nghi Sơn	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-
71	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Power	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	81.000	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
72	Xi măng	Xi măng Fico Hà Tiên Xanh	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
73	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Tây Đô	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
74	Xi măng	Xi măng Top Home	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
75	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-
76	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Xi măng	Xi măng Holcim	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Phương. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Xi măng	Xi măng Hà Tiên An Giang	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thanh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-
84	Xi măng	Xi măng Cần Thơ	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-
87	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao		50kg	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	94.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
89	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 AdaMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89.000	-	-	-
90	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 StarMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-
91	Xi măng	Xi măng SCG Nano siêu mịn PCB40(K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.000	-	-	-
92	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-
93	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Cát xây dựng	Cát campuchia (2.0.)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	388.000	-	-
96	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	386.000	-	-
97	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	580.000	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 20/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Cát xây dựng	Cát to	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
104	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	422.000	-	-	-	-	-	-	-
105	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334.000	-	-	-	-	-
106	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 19/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	515.000	-
107	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	426.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
111	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Bảy Đảm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
112	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-
113	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360.000
114	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-
115	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Tư Mừng NTC	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340.000	-	-
116	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-
117	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000		
118	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	426.000	-	-	-	-	-	-
120	Cát xây dựng	Cát loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	430.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Cát xây dựng	Cát loại 2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Cát xây dựng	Cát thường	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-
124	Cát xây dựng	Cát xây tô loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630.000	-
125	Cát xây dựng	Cát đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	320.000	-	-	-	-	-	-	-
126	Cát xây dựng	Cát nhuyễn	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305.000	-	-	-
127	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318.000	-	-	-
128	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
129	Cát xây dựng	Cát campuchia 1.4-1.6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000
130	Cát xây dựng	Cát Campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	360.000	-	-	-	-
131	Đá xây dựng	Đá mi sàn Đồng Nai (0,5x1)	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-	-	-
132	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900.000	-	-	-
133	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	906.000	-	-
134	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-	-
135	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
136	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mò Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mò Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Châu	m3			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 19/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840.000	-
139	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.000	-
140	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-
141	Đá xây dựng	Đá xám 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Đá xây dựng	Đá Tân Cang 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-
144	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Dương	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	(Mức giá được thực hiện từ 19/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	877.000
145	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-
146	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
147	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
148	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	1.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
149	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
150	Đá xây dựng	Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000
151	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Phú	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-
152	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám đen Tân Cang	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	830.000	-	-	-	-	-	-
153	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi. Đc: xã Nhựt Tảo, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	853.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
154	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vật liệu xây dựng Vân Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 15/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	814.000	-	-	-	-	-
158	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	957.000	-	-	-	-	-
159	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	-	-
160	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000	-	-
161	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710.000	-	-	-	-	-
162	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	862.000	-	-	-	-	-	-
165	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	880.000	-	-	-
166	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai Tân Cang	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	-	-	-
167	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Đồng Nai	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
168	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792.000	-	-
169	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	621.000	-	-
170	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-
171	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0.5x1 loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	666.000	-	-
172	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562.500	-	-
173	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000
174	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000
175	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
176	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
177	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000
178	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	1.130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Đá xây dựng	Đá 5x7 đen	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	542.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
181	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	615.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	672.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
184	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Hữu Tài. Đc: 75 Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, Tỉnh Long An - Đt: 02723 871 469. Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại bãi	Mức giá ngày 22/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	612.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
185	Vật liệu san lấp	Đất san lấp K90	m3			Công ty TNHH TM DV XNK Nam Hiền (Đc: Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An). Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ ấp 6, xã Mỹ Quý, Tây Ninh (Trước là Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An), chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 11/04/2026 đến khi có đơn giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
186	Vật liệu san lấp	Đất san lấp loại 1	m3			Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc - Chi nhánh Long An. Đc: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ (đơn vị thi công chỉ đưa xe đến để vận chuyển đi)	Mức giá ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.400
187	Vật liệu san lấp	Đất sét	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	-
188	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300). Khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có bảng báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-
189	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650	-	-	-
190	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.690	-	-
191	Gạch xây	Gạch thẻ Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-	-
192	Gạch xây	Gạch mi Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-
193	Gạch xây	Gạch ống Lợi Lộc	viên			Cửa hàng VLXD Út Phượng. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
194	Gạch xây	Gạch ống Phước Lập	viên			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 19/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.680	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
195	Gạch xây	Gạch ống Lợi Lộc	viên			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. Đc: ấp 7, xã Vĩnh Công, Châu Thành, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	1.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
196	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc (Đc: Phường 6, Tân An, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-
198	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Gạch xây	Gạch ống loại 2	viên			Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	Gạch xây	Gạch ống Đức Hoà - Đức Huệ	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400
201	Gạch xây	Gạch ống An Giang	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
202	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 8*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-
203	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 4*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-
204	Gạch xây	Gạch 8*18	viên			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Gạch xây	Gạch ống Sao Mai	viên			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát 15/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.640	-	-	-	-	-
208	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát tháng 13/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	1.720	-	-	-	-	-	-
209	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	1.680	-	-	-	-	-	-	-
210	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650	-	-	-	-
211	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
212	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
213	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
214	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
215	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
216	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
217	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
218	Thép xây dựng	Thép dày mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
219	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
220	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
221	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
222	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
223	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
224	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
225	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
226	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
227	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
228	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
229	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
230	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
231	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
232	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
233	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
234	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
235	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
236	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
237	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
238	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
239	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
240	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
241	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
242	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
243	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
244	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
245	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
246	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
247	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
248	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
249	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
250	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
251	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
252	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
253	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
254	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
255	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
256	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
257	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
258	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
259	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
260	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
261	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
262	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
263	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
264	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
265	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
266	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
267	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
268	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
269	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
270	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
271	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
272	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
273	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
274	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
275	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
276	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: l3mmx26mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
277	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
278	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
279	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
280	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
281	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmxl4mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
282	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
283	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
284	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
285	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
286	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmxl.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
287	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
288	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
289	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmxl.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
290	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
291	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
292	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
293	Thép xây dựng	Thcp hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
294	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
295	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
296	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
297	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
298	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25ni:nx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
299	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
300	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
301	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
302	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
303	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
304	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
305	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
306	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
307	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
308	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
309	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
310	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
311	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
312	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
313	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
314	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
315	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
316	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
317	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
318	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
319	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
320	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
321	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
322	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
323	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
324	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
325	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
326	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
327	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
328	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
329	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
330	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
331	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
332	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
333	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
334	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
335	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
336	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
337	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
338	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
339	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
340	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
341	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
342	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
343	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
344	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
345	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
346	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
347	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
348	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
349	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
350	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
351	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
352	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
353	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
354	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
355	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
356	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
357	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
358	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
359	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
360	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
361	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
362	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660
363	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
364	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
365	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
366	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
367	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
368	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
369	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
370	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
371	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
372	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
373	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
374	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
375	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
376	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
377	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
378	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
379	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
380	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
381	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
382	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
383	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mnnx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
384	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
385	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
386	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
387	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
388	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
389	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
390	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
391	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
392	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
393	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
394	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
395	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
396	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
397	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
398	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
399	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
400	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
401	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
402	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
403	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
404	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
405	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
406	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
407	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
408	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
409	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
410	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
411	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
412	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
413	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
414	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
415	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
416	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
417	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
418	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
419	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
420	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
421	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
422	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
423	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
424	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
425	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
426	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
427	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
428	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
429	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
430	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
431	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
432	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
433	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
434	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
435	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
436	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
437	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
438	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
439	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
440	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
441	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
442	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
443	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
444	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
445	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
446	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
447	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
448	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
449	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
450	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
451	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
452	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
453	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
454	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
455	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
456	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
457	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
458	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
459	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
460	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
461	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
462	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
463	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
464	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
465	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
466	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
467	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
468	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
469	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
470	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
471	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
472	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 19/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.400	-
473	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	17.700	-	-	-	-	-
474	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-
475	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-
476	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	17.600	-	-	-	-	-	-
477	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-	-
478	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-	-
479	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-
480	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-
481	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-
482	Thép xây dựng	Sắt14 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ 06/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000	-
483	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-
484	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	113.000	-	-	-	-	-	-	-
485	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
486	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	16.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	106.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	168.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
496	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 19/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-
497	Thép xây dựng	Sắt 10 miền Nam	cây			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-
498	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Vật liệu xây dựng Lũ Phương	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
499	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.000	-
500	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Việt Nhật	kg			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-
501	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 12	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	165.000	-	-	-	-	-	-	-
502	Thép xây dựng	Đinh sắt	kg			Công ty TNHH XD Nhân Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 4/2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	23.000	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Thép xây dựng	Thép phi 6,8 Việt Nhật	kg			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	16.630	16.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Thép xây dựng	Thép phi 10	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	119.700	119.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	Thép xây dựng	Thép phi 12	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	172.700	172.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
506	Thép xây dựng	Thép phi 14	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	234.500	234.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
507	Thép xây dựng	Thép phi 16	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	307.150	307.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
508	Thép xây dựng	Thép phi 18	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	388.800	388.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
509	Thép xây dựng	Thép phi 20	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	479.770	479.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
510	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
511	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.000	-	-
512	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.000	-	-
513	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258.000	-	-
514	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.000	-	-
515	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	422.000	-	-
516	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516.000	-	-
517	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.800	-	-	-
518	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-
519	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-
520	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000	-	-	-
521	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.000	-	-	-
522	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398.000	-	-	-
523	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.000	-	-	-
524	Thép xây dựng	Sắt 6 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-
525	Thép xây dựng	Sắt 6 Tay dê	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.500	-	-	-
526	Thép xây dựng	Sắt 8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-
527	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-
528	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-
529	Thép xây dựng	Sắt 14 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000	-	-	-
530	Thép xây dựng	Sắt 16 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308.000	-	-	-
531	Thép xây dựng	Sắt 18 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404.000	-	-	-
532	Thép xây dựng	Kẽm	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.500	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
533	Thép xây dựng	Đinh 5 phân	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-	-
534	Thép xây dựng	Kẽm buộc 1 li	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
535	Thép xây dựng	Đinh chỉ 5 phân	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
536	Thép xây dựng	Thép D6 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
537	Thép xây dựng	Thép D8 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
538	Thép xây dựng	Thép D10 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680
539	Thép xây dựng	Thép D12 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
540	Thép xây dựng	Thép D14 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
541	Thép xây dựng	Thép D16 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
542	Thép xây dựng	Thép D18 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
543	Thép xây dựng	Thép D20 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
544	Thép xây dựng	Thép D22 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
545	Thép xây dựng	Thép D25 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
546	Thép xây dựng	Thép D28 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
547	Thép xây dựng	Thép D32 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thành (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
548	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-	-	-
549	Thép xây dựng	Sắt 10	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.000	-	-	-
550	Thép xây dựng	Sắt 12	cây			Vật liệu xây dựng Nhựt Mỹ. (Đc: Huyện Vĩnh Hưng, Long A). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 13/05/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185.000	-	-	-
551	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
552	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
553	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
554	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
555	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
556	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
557	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
558	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
559	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
560	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
561	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
562	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
563	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
564	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
565	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/ 1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
566	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
567	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
568	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
569	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
570	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
571	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
572	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
573	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
574	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
575	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; cô thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
576	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
577	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
578	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
579	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu uong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
603	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
604	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
605	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.40munx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
606	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
607	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
608	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
609	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
610	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
611	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
612	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
613	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
614	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ĨSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
615	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
616	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
617	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLi 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
618	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
619	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
620	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
623	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
624	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
625	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
626	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
627	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
628	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
629	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
630	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
631	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
632	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
633	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
634	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
640	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
644	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
646	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
647	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
648	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
649	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
650	Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
651	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
652	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
653	Sơn	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
654	Sơn	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
655	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
656	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
657	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
658	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NO	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
659	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
660	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
661	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
662	Sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
663	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
664	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
665	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
666	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
667	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
668	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
669	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
670	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
671	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
672	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
673	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
674	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
675	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
676	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
677	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
678	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
679	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
680	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
681	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
682	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
683	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
684	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
685	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
686	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
687	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
688	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
689	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
690	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
691	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
692	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
693	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
694	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
695	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
696	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
697	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
698	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
699	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
700	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
701	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
702	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
703	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
704	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
705	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
706	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
707	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
708	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
709	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
710	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
711	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
712	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
713	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mài	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
714	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
715	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
716	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
717	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
718	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
719	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
720	Sơn	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
721	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
722	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
723	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
724	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
725	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
726	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
727	Sơn	sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
728	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
729	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
730	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
731	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
732	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16.-2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
733	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
734	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
735	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
736	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2Ü20/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
737	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
738	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
739	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
740	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
741	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
742	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
743	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
744	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
745	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CÌ-04 Che Lấp vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
746	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
747	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
748	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
749	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
750	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Máng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
751	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
752	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
753	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
754	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
755	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
756	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
757	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
758	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
759	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
760	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
761	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
762	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
763	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667
764	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
765	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313
766	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.482.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
767	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KO VANAN OPRO	Can 24 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.335.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
768	Sơn	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	597.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
769	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	607.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
770	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	632.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
771	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	917.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
772	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	955.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
773	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.107.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
774	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.145.313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
775	Sơn	Sơn quét tường Neo's	thùng		18 lít	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
776	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
777	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
778	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
779	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
780	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
781	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
782	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
783	Sơn	Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
784	Sơn	Sơn nội thất kinh tế	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
785	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364	166.364
786	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
787	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	40kg	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
788	Sơn	Sơn lót ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
789	Sơn	Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
790	Sơn	Sơn ngoại thất lăng mịn chống thấm nhẹ - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
791	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
792	Sơn	Sơn ngoại thất bóng loáng chống thấm, chùi rửa cao - màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L/5L	Công ty TNHH XD Hợp Vĩnh Phát. Đc: Nguyễn Minh Trường, P3, TP.Tân An, Long An - 0723 663 399. (Công văn đề nghị công bố giá số 02 ngày 11/5/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong khu vực tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ 11/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364
793	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
794	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000	1.257.000
795	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000
796	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
797	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000	1.316.000
798	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời (màu đặc biệt : H1308, H1614, H1981)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000	4.619.000
799	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
800	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000	1.955.000
801	Sơn	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (màu đặc biệt : H1801)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000	6.917.000
802	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 1 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
803	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
804	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000	3.619.000
805	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
806	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp Goldsun	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
807	Sơn	Bột trét cao cấp Goldsun 2 in 1	lít		Bao 40kg	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
808	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000	471.000
809	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000	1.486.000
810	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
811	Sơn	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời Goldtex (nhóm màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Son Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000	1.636.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
812	Sơn	Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
813	Sơn	Sơn nước chất lượng cao trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
814	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	lít		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
815	Sơn	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao cấp Goldtex	lít		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
816	Sơn	Bột trét chất lượng cao Goldtex 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000	364.000
817	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	*lít*		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000
818	Sơn	Sơn nước kinh tế ngoài trời Goldluck	*lít*		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000	1.087.000
819	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	*lít*		Lon 5 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
820	Sơn	Sơn nước kinh tế trong nhà Goldluck	*lít*		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
821	Sơn	Sơn lót chống kiềm kinh tế Goldluck	*lít*		Thùng 18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
822	Sơn	Bột trét goldluck 2 in 1	Bao		Bao 40kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
823	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	*lít*		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
824	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu chuẩn)	*lít*		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000	1.971.000
825	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	*lít*		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
826	Sơn	Sơn dầu Goldpop(nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911)	*lít*		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000
827	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	*lít*		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
828	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu đỏ)	*lít*		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
829	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	*lít*		03 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
830	Sơn	Sơn lót chống gỉ Goldpop (màu xám)	*lít*		18 lít	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000	1.610.000
831	Sơn	*Chống thấm CT-PRO*	*kg*		20kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
832	Sơn	*Chống thấm CT-PRO*	*kg*		4kg	Công ty TNHH TMDV Số Lộc Việt. Đc: TP.Tân An, Long An. (Công văn niêm yết giá số 02/PLS-KD ngày 13 tháng 03 năm 2026)	Việt Nam	Không có thông tin	Báo giá có hiệu lực từ ngày 13/03/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
833	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
834	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
835	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
836	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
837	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
838	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
839	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
840	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
841	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
842	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
843	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
844	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6k V ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
845	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
846	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
847	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
848	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
849	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
850	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
851	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
852	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
853	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
854	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
855	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV-185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
856	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
857	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
858	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
859	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
860	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
861	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
862	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
863	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
864	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
865	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
866	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
867	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
868	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lối thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
869	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
870	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
871	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
872	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
873	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
874	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
875	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
876	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
877	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
878	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
879	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
880	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
881	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
882	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
883	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
884	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
885	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
886	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
887	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
888	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
889	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
890	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
891	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	146.240	146.240	146.240
892	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	462.740	462.740	462.740
893	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	520.370	520.370	520.370
894	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	10.640	10.640	10.640
895	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	19.520	19.520	19.520
896	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	60.890	60.890	60.890
897	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	242.010	242.010	242.010
898	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
899	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
900	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
901	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
902	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
903	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
904	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
905	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
906	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
907	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm ha thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
908	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
909	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
910	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
911	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
912	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
913	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
914	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
915	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
916	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
917	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
918	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
919	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
920	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
921	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
922	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
923	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
924	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
925	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
926	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
927	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
928	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
929	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
930	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC ha thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
931	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
932	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
933	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
934	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
935	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
936	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
937	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
938	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
939	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
940	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
941	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
942	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
943	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
944	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
945	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
946	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
947	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
948	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
949	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
950	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
951	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
952	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
953	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
954	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
955	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
956	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
957	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
958	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
959	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
960	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
961	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
962	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
963	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x80+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
964	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
965	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
966	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
967	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mule) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
968	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
969	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
970	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
971	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
972	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
973	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
974	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/lkV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
975	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
976	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
977	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
978	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
979	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
980	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
981	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
982	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
983	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
984	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2.5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
985	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
986	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
987	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
988	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
989	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
990	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
991	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
992	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
993	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
994	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
995	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
996	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
997	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
998	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
999	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1000	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ din LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1001	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1002	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19- .2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1003	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CR1 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1004	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đìn LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1005	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1006	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
1007	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
1008	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W. > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
1009	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
1010	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
1011	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1012	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
1013	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
1014	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1015	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1016	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
1017	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
1018	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
1019	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1020	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.25 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1021	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	Vật tư ngành điện	CV 2.0 mm-cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	12.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	Vật tư ngành điện	Dây CV 2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1024	Vật tư ngành điện	Dây CV 3.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	21.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1025	Vật tư ngành điện	Dây CV 4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	24.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1026	Vật tư ngành điện	Dây CV 6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	36.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	Vật tư ngành điện	Dây CV 8.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1028	Vật tư ngành điện	Dây CV 10 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	60.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1029	Vật tư ngành điện	Dây CV 16 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	88.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1030	Vật tư ngành điện	Dây 2*16T CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1031	Vật tư ngành điện	Dây 2*24T CDV (2X0.75)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	Vật tư ngành điện	Dây 2*32T CDV (2X1.0)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	13.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1033	Vật tư ngành điện	Dây 2*30T CDV (2X1.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	19.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1034	Vật tư ngành điện	Dây 2*50T CDV (2X2.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	31.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1035	Vật tư ngành điện	Dây Vcmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	12.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1036	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	15.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1037	Vật tư ngành điện	VCmo 2x1.5 - cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	21.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1038	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	34.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1039	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	51.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1040	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X6 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	77.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1041	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X0.75 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	13.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1042	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1043	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	22.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1044	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	36.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1045	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	52.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1046	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	78.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1047	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9020CM	cuộn			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	232.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1048	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9025CM	cuộn		40m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	261.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1049	Vật tư ngành điện	Ruột gàSP 9032CM	cuộn		25m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	356.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1050	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1051	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1052	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1053	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1054	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1055	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1056	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1057	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1058	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1059	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1060	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1061	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1062	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1063	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1064	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1065	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1066	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1067	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1068	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1069	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thăng 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1070	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1071	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1072	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1073	Vật tư ngành điện	Nắp đậy hộp chia ngã + vít	cái		Thùng 1200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1074	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 16	cái		bịch 600 cái,thùng 3600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1075	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 20	cái		bịch 400 cái,thùng 2400 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1076	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 25	cái		bịch 300 cái,thùng 1800 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1077	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 32	cái		bịch 200 cái,thùng 600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1078	Vật tư ngành điện	Cút L 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1079	Vật tư ngành điện	Cút L 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1080	Vật tư ngành điện	Cút L 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1081	Vật tư ngành điện	Cút L 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1082	Vật tư ngành điện	Cút L 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1083	Vật tư ngành điện	Cút L 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1084	Vật tư ngành điện	Cút L 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1085	Vật tư ngành điện	Cút L 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1086	Vật tư ngành điện	Cút T 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1087	Vật tư ngành điện	Cút T 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1088	Vật tư ngành điện	Cút T 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	5.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1089	Vật tư ngành điện	Cút T 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1090	Vật tư ngành điện	Cút T 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1091	Vật tư ngành điện	Cút T 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1092	Vật tư ngành điện	Cút T 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1093	Vật tư ngành điện	Cút T 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN, Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1094	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - IO5W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) HOW - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8O, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt tời Nikkon RA365 30W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NẮNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66. Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1111	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	*EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN6l547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1112	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	*tủ*	*EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007-2014, ETSI 300328*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
1113	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	*bộ*	*ETSI EN 303413 V1. 1.1 ETSI EN 300328 V2. 1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
1114	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	*bộ*	*UNI11248*	#NAME?	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
1115	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	*tủ*	*EN55022, EN55024,EN61326 -1. EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007- 2014, ETSI 300328*	*Nguồn điện 100-305 VAC50760Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
1116	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000
1117	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
1118	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP 55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
1119	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
1120	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhấc lại DI00 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
1121	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1122	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000
1123	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
1124	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2pha	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000
1125	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000
1126	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
1127	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1128	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1129	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAIL1GHT KMC 40W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
1130	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1131	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1132	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1133	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 80W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1134	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1135	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1136	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1L1GHT KMC 120W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1137	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1138	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : >= IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1139	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
1140	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
1141	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 1m/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V/40W-80W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1142	Vật tư ngành điện	MFUHAiLIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 1m/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V/40W-80W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
1143	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 1m/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V/40W-80W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1144	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 1m/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V/40W-80W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1160	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1161	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1162	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1163	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1164	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1165	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1166	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1167	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000
1168	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1169	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1170	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1171	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1172	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1173	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1174	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1175	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1176	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1177	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000
1178	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D21x1.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1179	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154
1180	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
1181	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814
1182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295
1183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074
1184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916
1185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839
1186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
1190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
1191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
1192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x3.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x4.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869
1194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
1195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x5.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534
1196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831
1197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229
1198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
1199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x8.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652
1200	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1201	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D140x4.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
1202	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D200x5.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
1203	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D315x9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
1204	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x3.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445
1205	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D25x2.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
1206	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
1207	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D32x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
1208	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D40x3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1209	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D50x4.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1210	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D63x5.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
1211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D25x2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
1212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D63x3.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D110x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
1214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D200x11.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
1215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D315x18.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1216	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D200 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1217	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D300 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
1218	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC ST	cái		160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000
1219	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110x110P-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
1220	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		114-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
1221	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
1222	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh u PVC 90WY	cái		110x160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
1223	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa	cái		200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
1224	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		500gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1225	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		1000gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
1226	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
1227	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
1228	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
1229	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
1230	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444
1231	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
1232	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
1233	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
1234	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. Đc: số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP.HCM Đt: 02543.853.125. (Công văn đề nghị công bố giá số 85/CV-KHCNVN ngày 08/05/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
1235	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1236	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1237	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1238	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1239	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1240	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1241	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1242	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1243	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1244	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 -TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1245	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1246	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1247	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	23.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1248	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	22.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1249	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	21.780														
1250	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	28.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1251	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	26.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1252	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	24.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1253	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	19.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1254	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 04 tháng 06 năm 2026 Thông cáo báo chí số 34/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	22.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1255	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm *X* 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530
1256	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778
1257	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917
1258	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264
1259	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1260	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023
1261	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189
1262	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408
1263	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257
1264	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560
1265	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466
1266	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754
1267	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001
1268	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051
1269	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133
1270	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852
1271	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
1272	Vật liệu khác	ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518
1273	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811
1274	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012
1275	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291
1276	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1277	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968
1278	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757
1279	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634
1280	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758
1281	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695
1282	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368
1283	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712
1284	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137
1285	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544-1:2026	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá không đổi	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435
1286	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1287	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1288	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1289	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1290	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của ctv tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1291	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1292	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1293	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1294	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1295	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1296	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1297	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1298	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1299	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1300	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1301	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1302	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1303	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1304	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1305	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thúy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1306	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1307	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1308	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1309	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1310	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
1311	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1312	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
1313	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1314	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1315	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
1316	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1317	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1318	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
1319	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1320	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1321	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1322	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
1323	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1324	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1325	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1326	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1327	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
1328	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1329	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
1330	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1331	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1332	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1333	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
1334	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
1335	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
1336	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
1337	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1338	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1339	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1340	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1341	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1342	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1343	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
1344	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
1345	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1346	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
1347	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m²	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542	21.542
1348	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 225m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m131	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434	24.434
1349	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 200m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m132	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183	27.183
1350	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 175m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m133	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658	30.658
1351	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 135m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m134	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954	38.954
1352	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 125m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m135	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862	40.862
1353	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 100m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m136	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261	47.261
1354	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục - Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 90m	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Malaysia	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m137	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882	60.882

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1355	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m139	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317
1356	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m140	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621
1357	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m141	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019
1358	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm - Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m143	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998
1359	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m144	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414
1360	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát. Địa chỉ nhà máy sản xuất: số 648 đường Thanh Niên, ấp 74 xã Vĩnh Lộc, TP. Hồ Chí Minh - Đt: 0906 740 499 - 0962486010. (Công văn đề nghị công bố giá số 260401-02/LP-CV, ngày 01 tháng 04 năm 2026)	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển; chưa bao gồm chi phí thí nghiệm - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì đơn giá trên được cộng thêm 1.000đ/m145	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453
1361	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.388.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1362	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.435.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1363	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.481.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1364	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.527.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1365	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.574.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1366	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1367	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
1368	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
1369	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
1370	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000
1371	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000
1372	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000	26.800.000
1373	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
1374	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
1375	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000	27.900.000
1376	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex PA (PMB PA)	tấn	TCVN 13048:2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000	27.700.000
1377	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Báng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1378	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000
1379	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000
1380	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
1381	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000	22.200.000
1382	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
1383	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
1384	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000
1385	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
1386	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
1387	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000	32.600.000
1388	Nhựa đường	Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	đạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo). Bảng niêm yết giá ngày 01/05/2026	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến 31/05/2026)	Giá bán giảm	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000	73.600.000
1389	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1390	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1391	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	3.524.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1392	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1393	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1394	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	1.970.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1395	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1396	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
1397	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
1398	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
1399	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
1400	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
1401	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
1402	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
1403	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
1404	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1405	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1406	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
1407	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1408	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
1409	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
1410	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
1411	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
1412	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
1413	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
1414	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
1415	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
1416	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
1417	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
1418	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
1419	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
1420	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
1421	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
1422	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
1423	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
1424	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
1425	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
1426	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
1427	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
1428	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1429	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1430	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
1431	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1432	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
1433	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
1434	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
1435	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
1436	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
1437	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
1438	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
1439	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
1440	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
1441	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
1442	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
1443	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
1444	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
1445	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
1446	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
1447	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
1448	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1449	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1450	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
1451	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
1452	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
1453	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
1454	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
1455	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
1456	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
1457	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1458	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
1459	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
1460	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
1461	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
1462	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
1463	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
1464	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
1465	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
1466	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
1467	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
1468	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
1469	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
1470	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1471	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
1472	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
1473	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
1474	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
1475	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
1476	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
1477	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
1478	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
1479	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
1480	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
1481	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
1482	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 El60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
1483	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
1484	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
1485	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
1486	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
1487	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng I4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
1488	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
1489	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
1490	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
1491	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1492	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 1.Omm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
1493	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
1494	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
1495	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
1496	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
1497	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
1498	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
1499	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
1500	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
1501	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
1502	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
1503	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
1504	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
1505	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
1506	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
1507	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1508	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
1509	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
1510	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
1511	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
1512	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
1513	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
1514	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
1515	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
1516	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
1517	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1518	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1519	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, búnh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1520	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
1521	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
1522	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1523	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
1524	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
1525	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
1526	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
1527	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
1528	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1529	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 3.5 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
1530	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 3.5 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1531	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
1532	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
1533	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1534	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
1535	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
1536	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1537	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
1538	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1539	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1540	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
1541	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1542	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1543	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1544	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
1545	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1546	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỷ đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1547	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1548	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1549	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 05/2026

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
2	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
4	Xi măng	Xi măng Bicecco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
5	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
6	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
7	Xi măng	Xi măng Premium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
8	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
9	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
10	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
11	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
12	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
13	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
14	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
15	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
16	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
17	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045	91.045
21	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.083	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.769	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	72.593	-	72.361	72.361	-	72.593	-	-
24	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	70.278	-	70.046	70.046	-	70.278	-	-
25	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.148	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	70.833	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.361	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.528	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.843	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.778	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.463	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	73.287	-	73.056	73.056	-	73.287	-	-
33	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	70.972	-	70.741	70.741	-	70.972	-	-
34	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.843	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.528	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.056	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.222	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-
39	Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
40	Xi măng	Xi măng Thăng Long	bao		50kg	Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-
41	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	95.000	-	-	-
42	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	98.000	-	-	-	-	-
43	Xi măng	Xi măng Fico xanh lá	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-
44	Xi măng	Xi măng Fico xanh dương	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	93.000	-	-	-	-	-
45	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	93.000	-	-	-	-	-
46	Xi măng	Xi măng đại bàng	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-
47	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
48	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
50	Xi măng	Xi măng rời PCB50	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
51	Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Quốc Toán. (Đc: KP3, Tân Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-
52	Cát xây dựng	Cát vàng (cát xây)	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	580.000	-	-	-
53	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam	Giá tại bãi, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
54	Cát xây dựng	Cát trắng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam	Giá tại bãi. Phụ thu tiền đầu 30.000VNĐ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
55	Cát xây dựng	Cát bờ hồ	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	500.000	-	-	-	-	-	-	-
56	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại của hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	460.000	-	-	-	-	-
57	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			DNTN Lê Thành Công. Đc: ổ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-
58	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3			Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0908 497272). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ Lòng hồ Dầu Tiếng, rạch Bà Hào - Sanh Đôi, xa Dương Minh Châu, Tây Ninh	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-
59	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh. Ấp Tân Đông, xã Tân Phú, Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026-QVTN ngày 09/05/2026)	Việt Nam	Giá tại vị trí khai thác, chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	330.000	-	-	-	-
60	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	440.000	-	-	-	-	-
61	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD Minh Hoài. (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-
63	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh (Đc: Ấp B4, xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0915910666)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	280.000	-	-	-	-	-
64	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa (cát thô)	m3			Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Việt Úc (Đc: ấp Tân Hòa, Tân Phú, Tây Ninh -Đt: 0944 470 707)	Việt Nam	Giá tại mỏ (mỏ cát tại đoạn suối Tha La thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, Tây Ninh)	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	245.000	-	-	-	-
65	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh. Đc: Số 2085, ấp B2, Xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh - Đt: 0916393837. (Công văn đề nghị công bố giá số 03/2026-HT ngày 04/05/2026)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	270.000	-	-
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	850.000	-	-	-
67	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	760.000	-	-	-
68	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000
69	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
70	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
71	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	680.000	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
72	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-
73	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	840.000	-	-	-	-	-
74	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-
75	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-
76	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	760.000	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	660.000	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	90.909	-	-	-	-
80	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	172.727	-	-	-	-
81	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	90.909	-	-	-	-
82	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Doanh nghiệp tư nhân Qui Tài (Đc: ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình (nay là xã Hảo Đức), huyện Châu Thành, Tây Ninh - Đt: 0948 726 2026)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-
83	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phước Long. (Đc: xã Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/01/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
84	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Danh nghiệp tư nhân Khai thác khoáng sănTrần Thiện Thanh (Đc: ấp Phước Hoà, xã Phước Vĩnh, tỉnh Tây ninh - Đt: 0907744116)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-
85	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			VLXD Quốc Toản. (Đc: KP3, Tân Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	350.000	-	-	-	-
86	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-
87	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường. (Đc: Tổ 6, ấp Tân Tiến, Xã Tân Lập, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	168.000	-	-	-	-	-
88	Vật liệu san lấp	Đất làm gạch	m3			Công ty TNHH TM XNK Tân Hưng Cường. (Đc: Tổ 6, ấp Tân Tiến, Xã Tân Lập, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	178.500	-	-	-	-	-
89	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường (Đc: Xã Phước Vĩnh, Tây Ninh -Đt: 0976666669)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	184.800	-	-	-
90	Vật liệu san lấp	Đất làm gạch	m3			Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường (Đc: Xã Phước Vĩnh, Tây Ninh -Đt: 0976666669)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	196.350	-	-	-
91	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Thiên Phúc (Đc: Tổ 8, ấp B, Xã Bến Cầu, Tây Ninh - Đt: 0968.836.556)	Việt Nam	Giá tại mỏ, bao gồm cuốc lên xe	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	190.000	-
92	Vật liệu san lấp	Cát san lấp				Công ty TNHH MTV XD Toàn Tiến Mạnh.(đc: tổ 10, ấp 2 xã Tân Hòa). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	260.000	-	-	-	-
93	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	350.000
94	Vật liệu san lấp	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Minh Hoài. (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	350.000	-	-
95	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-
96	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vĩnh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	-	168.000	-	-	-
97	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. Xã Tân Đông, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giátại mỏ (ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, Tây Ninh),Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá không đổi	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
98	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV KTKS Phúc Phát Đạt. (Đc: ấp Hoà Đông B, xã Hoà Hiệp, tỉnh Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-
99	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Cát An (Đc: số 316, tổ 1, ấp Phước Lộc, xã Phước Vĩnh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0913 823 039). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-
100	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Đức Chí Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Thập, xã Thanh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466)	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
101	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
102	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	Giá không đổi	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-
103	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Phát Tài. Số 316, tổ 1 ấp Phước Lập, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Phiếu khảo sát tại cửa hàng ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	170.000			
104	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc. Xã Tân Châu, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại mỏ	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 16/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	168.000	-	-	-	-
105	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	178.500	-	-	-	-	-
106	Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	380.000	-	-	-	-	-
107	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	271.000	-	-	-	-	-	-	-	-
108	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-
109	Vật liệu san lấp	Cát long nền	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ (Đc: Số 981, CMT8, P.Tân Ninh, Tây Ninh) - Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng. Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	340.000	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	1.455	-	-	-	-	-	-
111	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	1.364	-	-	-	-	-	-
112	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2023/BXD	90x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	6.818	-	-	-	-	-	-
113	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2023/BXD	190x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	13.636	-	-	-	-	-	-
114	Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	1.273	-	-	-	-	-	-
115	Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-
116	Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-
117	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh	viên			Cửa hàng VLXD Mã Lương (đc: tổ 7, ấp 2, Tân Hoà, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-
118	Gạch xây	Gạch xây Phước Vinh	viên			Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.350	-	-	-	-
119	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-
120	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-
121	Gạch xây	Gạch Terrazzo	m2			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	74.000	-	-	-
122	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
123	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
124	Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo khác	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	750
125	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-
126	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-
127	Gạch xây	Gạch ống - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
128	Gạch xây	Gạch thẻ - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-
129	Gạch xây	Gạch Demi - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	700	-	-	-	-	-
130	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
131	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.950	20.950	20.950	20.950	20.950	20.950	20.950	20.950	20.950
132	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
133	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.150	20.150	20.150	20.150	20.150	20.150	20.150	20.150	20.150
134	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450	22.450
135	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.950	21.950	21.950	21.950	21.950	21.950	21.950	21.950	21.950
136	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
137	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
138	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
139	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
140	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
141	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
142	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060	25.060
143	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
144	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
145	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
146	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
147	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
148	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
149	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
150	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
151	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
152	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
153	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
154	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
155	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
156	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030
157	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
158	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
159	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmxl.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
160	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
161	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
162	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
163	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
164	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
165	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160	24.160
166	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
167	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
168	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
169	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
170	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
171	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
172	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
173	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
174	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
175	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
176	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
177	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360	23.360
178	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
179	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
180	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
181	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
182	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
183	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
184	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030	23.030
185	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
186	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
187	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
188	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060	23.060
189	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260
190	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260
191	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260
192	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260	23.260
193	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
194	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
195	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
196	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
197	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
198	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
199	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
200	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
201	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
202	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
203	Thép xây dựng	Thép hộp makẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
204	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
205	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
206	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
207	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
208	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
209	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
210	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
211	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
212	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
213	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
214	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
215	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
216	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
217	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 25nicnx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
218	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
219	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
220	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
221	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
222	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
223	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
224	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
225	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
226	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090	20.090
227	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
228	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
229	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx60mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
230	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
231	Thép xây dựng	thép hộp ma kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
232	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 onmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
233	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx90mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
234	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 30mmx90mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
235	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
236	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
237	Thép xây dựng	Thép hộp ma kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
238	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
239	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
240	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
241	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
242	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
243	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
244	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
245	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
246	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
247	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
248	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
249	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
250	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
251	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
252	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
253	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
254	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
255	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
256	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
257	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
258	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
259	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
260	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
261	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
262	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
263	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
264	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
265	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
266	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
267	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
268	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
269	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
270	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
271	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
272	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
273	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
274	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
275	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
276	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
277	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
278	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
279	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810	18.810
280	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
281	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710	17.710
282	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840
283	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840	16.840
284	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
285	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840	15.840
286	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112	300.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.940	15.940	15.940	15.940	15.940	15.940	15.940	15.940	15.940
287	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
288	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn gập VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
289	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
290	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
291	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mạ Shield ZM080 phủ CR: 58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.850	21.850	21.850	21.850	21.850	21.850	21.850	21.850	21.850
292	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mạ Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
293	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mạ Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
294	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mạ Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
295	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
296	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 30mmx60mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
297	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 0mmx80mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
298	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
299	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
300	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
301	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
302	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TCI	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
303	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 16mmx16mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
304	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 25mmx25mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
305	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
306	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 40mmx40mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
307	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
308	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
309	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mạ Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
310	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
311	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
312	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
313	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
314	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
315	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
316	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
317	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
318	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
319	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
320	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
321	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
322	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
323	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
324	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
325	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
326	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
327	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
328	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
329	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
330	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
331	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
332	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
333	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
334	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
335	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
336	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
337	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
338	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
339	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
340	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
341	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
342	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
343	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
344	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
345	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
346	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
347	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
348	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
349	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
350	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
351	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
352	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
353	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.1 0mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
354	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
355	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
356	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
357	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
358	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg.	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
359	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
360	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
361	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
362	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
363	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
364	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
365	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
366	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
367	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
368	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
369	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
370	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
371	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
372	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
373	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
374	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
375	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
376	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
377	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
378	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
379	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
380	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
381	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
382	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
383	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
384	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
385	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250	21.250
386	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
387	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
388	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
389	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
390	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
391	Thép xây dựng	Kẽm cột	kg		1.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	18.345	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391
392	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	17.255	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291
393	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	17.255	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291	17.291
394	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	122.636	122.909	122.909	122.909	122.909	122.909	122.909	122.909	122.909
395	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	174.364	174.727	174.727	174.727	174.727	174.727	174.727	174.727	174.727
396	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	237.091	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636
397	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	309.909	310.636	310.636	310.636	310.636	310.636	310.636	310.636	310.636
398	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	392.273	393.091	393.091	393.091	393.091	393.091	393.091	393.091	393.091
399	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	484.182	485.273	485.273	485.273	485.273	485.273	485.273	485.273	485.273

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
400	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	585.636	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000	587.000
401	Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	762.455	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182	167.182
402	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	110.091	110.364	110.364	110.364	110.364	110.364	110.364	110.364	110.364
403	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	306.818	307.455	307.455	307.455	307.455	307.455	307.455	307.455	307.455
404	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	265.818	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
405	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	346.636	347.455	347.455	347.455	347.455	347.455	347.455	347.455	347.455
406	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	438.545	439.545	439.545	439.545	439.545	439.545	439.545	439.545	439.545
407	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	272.364	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
408	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	329.182	329.909	329.909	329.909	329.909	329.909	329.909	329.909	329.909
409	Thép xây dựng	Thép cuộn 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.645	16.745	16.745	16.745	16.745	16.745	16.745	16.745	16.745
410	Thép xây dựng	Thép cuộn 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.591	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682	16.682
411	Thép xây dựng	Thép gân 10 Pomina SD295	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	104.909	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
412	Thép xây dựng	Thép gân 12 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	162.273	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
413	Thép xây dựng	Thép gân 14 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	223.364	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636	226.636
414	Thép xây dựng	Thép gân 16 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	291.545	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909	295.909
415	Thép xây dựng	Thép gân 18 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	369.091	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545	374.545
416	Thép xây dựng	Thép gân 20 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	455.818	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545	462.545
417	Thép xây dựng	Sắt 6 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	14.955	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591
418	Thép xây dựng	Sắt 8 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	14.955	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591	15.591
419	Thép xây dựng	Sắt 10 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	72.818	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364	74.364
420	Thép xây dựng	Sắt 12 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Dt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	102.455	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727	104.727

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
421	Thép xây dựng	Sắt 14 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	133.091	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
422	Thép xây dựng	Sắt 16 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	183.636	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545	187.545
423	Thép xây dựng	Dây mạ 3 ly	kg	TCVN 2053-1993	2.7*3mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	24.636	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691	24.691
424	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg	JIS G 3533-1993	70*70mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy. Đc: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TP.HCM - Đt: 0977.679.564. (Nhà phân phối Vina Kyoei). Công văn đề nghị công bố giá số 28/2026/CV-HD ngày 18/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 18/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	24.782	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836	24.836
425	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
427	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina SD295	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.818	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.182	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.273	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	283.636	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	359.091	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	444.545	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	536.364	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	701.818	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.636	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.636	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	277.273	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.182	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	216.364	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	357.273	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	441.818	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.091	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.818	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	218.182	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	284.545	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	444.545	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	536.364	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	701.818	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	119.091	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.909	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	299.091	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	382.727	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.364	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.636	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	59.091	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.182	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.545	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.727	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.364	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.364	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.455	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	71.818	-	-	-	-	-	-	-	-
472	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*180	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	72.727	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*180	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.909	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
474	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.273	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.455	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.364	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*250	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.273	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*250	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.273	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Thép xây dựng	Thép Việt Úc 6-8	kg		8.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	19.500	-	-	-
481	Thép xây dựng	Thép 10 Việt Úc	cây		10.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	140.000	-	-	-
482	Thép xây dựng	Thép 12 Việt Úc	cây		12.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	203.000	-	-	-
483	Thép xây dựng	Thép 14 Việt Úc	cây		14.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	276.000	-	-	-
484	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	150.700	-	-	-	-	-	-	-	-
485	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	174.300	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	229.800	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	266.600	-	-	-	-	-	-	-	-
488	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	256.100	-	-	-	-	-	-	-	-
489	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	297.100	-	-	-	-	-	-	-	-
490	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	387.900	-	-	-	-	-	-	-	-
491	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	450.800	-	-	-	-	-	-	-	-
492	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		100x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	596.100	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810
494	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810	15.810
495	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
496	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
497	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
498	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
499	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36 - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M 20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn. Đc: Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P.Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá - Đt: 036.324.7375. Công văn đề nghị công bố giá số 012/CV.26/VASG-PKD ngày 08/05/2026)	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 08/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710
500	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật 6-8	kg		8.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
501	Thép xây dựng	Thép 10 Việt Nhật	cây		10.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	144.500	-	-	-
502	Thép xây dựng	Thép 12 Việt Nhật	cây		12.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	208.000	-	-	-
503	Thép xây dựng	Thép 14 Việt Nhật	cây		14.0mm	Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 14/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	283.000	-	-	-
504	Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg		8.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	15.455	-	-	-	-	-
505	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		10.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	106.677	-	-	-	-	-
506	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		12.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	153.336	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
507	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		14.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	208.095	-	-	-	-	-
508	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		16.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	271.555	-	-	-	-	-
509	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây		18.0mm	Công ty TNHH MTV TM XD Tông Thành Đạt (Đc: 168 Phạm Hùng, tổ 1, KP1, TT.Tân Biên, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	344.023	-	-	-	-	-
510	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-
511	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	154.000	-	-	-	-	-	-	-	-
512	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	182.000	-	-	-	-	-	-	-	-
513	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	194.000	-	-	-	-	-	-	-	-
514	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	228.000	-	-	-	-	-	-	-	-
515	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	345.000	-	-	-	-	-	-	-	-
516	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-
517	Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	461.000	-	-	-	-	-	-	-	-
518	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	55.600	-	-	-	-	-	-	-	-
519	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	72.000	-	-	-	-	-	-	-	-
520	Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	96.500	-	-	-	-	-	-	-	-
521	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	293.000	-	-	-	-	-	-	-	-
522	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	344.500	-	-	-	-	-	-	-	-
523	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-
524	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	168.000	-	-	-	-	-	-	-	-
525	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	217.000	-	-	-	-	-	-	-	-
526	Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	275.000	-	-	-	-	-	-	-	-
527	Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	326.000	-	-	-	-	-	-	-	-
528	Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	414.000	-	-	-	-	-	-	-	-
529	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Việt Úc	cây		10.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-
530	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Việt Úc	cây		12.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-
531	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Việt Úc	cây		14.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	155.000	-	-	-	-	-
532	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Việt Úc	cây		16.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	203.000	-	-	-	-	-
533	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Úc CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-
534	Thép xây dựng	Thép Φ 10 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	137.000	-	-	-	-	-
535	Thép xây dựng	Thép Φ 12 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	195.000	-	-	-	-	-
536	Thép xây dựng	Thép Φ 14 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	203.000	-	-	-	-	-
537	Thép xây dựng	Thép Φ 16 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	336.000	-	-	-	-	-
538	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Nhật CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	-	-	-	23.000	-	-	-	-	-
539	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	71.818	-	-	-	-	-	-
540	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	76.364	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
541	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	90.909	-	-	-	-	-	-
542	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	95.455	-	-	-	-	-	-
543	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	90.909	-	-	-	-	-	-
544	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	95.455	-	-	-	-	-	-
545	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	114.545	-	-	-	-	-	-
546	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	124.545	-	-	-	-	-	-
547	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	152.727	-	-	-	-	-	-
548	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	133.636	-	-	-	-	-	-
549	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	143.636	-	-	-	-	-	-
550	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	171.818	-	-	-	-	-	-
551	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	133.636	-	-	-	-	-	-
552	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	143.636	-	-	-	-	-	-
553	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	171.818	-	-	-	-	-	-
554	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	229.091	-	-	-	-	-	-
555	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	248.182	-	-	-	-	-	-
556	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	277.273	-	-	-	-	-	-
557	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	248.182	-	-	-	-	-	-
558	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	267.273	-	-	-	-	-	-
559	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	305.455	-	-	-	-	-	-
560	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	248.182	-	-	-	-	-	-
561	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	267.273	-	-	-	-	-	-
562	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	Giá không đổi	-	-	305.455	-	-	-	-	-	-
563	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
564	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bla) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778	227.778
565	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
566	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
567	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
568	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sân vườn) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
569	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
570	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889	313.889
571	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
572	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16-.2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
573	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
574	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
575	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
576	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
577	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
578	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
579	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148	398.148
580	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
581	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
582	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259	434.259
583	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
584	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630
585	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407	332.407
586	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	Giá không đổi	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630	379.630
587	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
588	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
589	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
590	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
591	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
592	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
593	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
594	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
595	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
596	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
597	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
598	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
599	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
600	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
601	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
602	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
603	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
604	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
605	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
606	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
607	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
608	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
609	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
610	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
611	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	235.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
612	Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
613	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
614	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
615	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu. (Đc: 72 Lý Thường Kiệt, KP Hiệp Định, P.Thnah Đến, Tây Ninh - 0272263631431). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng, chưa bao gồm vận chuyển		Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
616	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
617	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	Giá không đổi	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
618	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
619	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
620	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHD (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
621	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
622	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu); KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
623	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
624	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1-2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3-2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (HTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho [illegible]	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
625	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
626	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
627	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
628	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
629	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
630	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8 , 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
631	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8 , 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
632	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8 , 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
633	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8 , 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	108.350	-	-	-	-	-	-	-	-
635	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,45mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	119.350	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	130.900	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	111.650	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	122.650	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	134.200	-	-	-	-	-	-	-	-
640	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	118.250	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	130.900	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh.(Đc: Trần Văn Trà, Bình Minh, TP.Tây Ninh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	144.100	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn máng xối xanh dương K598	m		598.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-
644	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m		25.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	62.000	-	-	-	-	-	-
645	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m		4.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	98.000	-	-	-	-	-	-
646	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m		45.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-
647	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m		5.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích. (Đc: Phường Hoà Thành, Tây Ninh). Khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-
648	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m		35.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại cửa hàng chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	89.000	-	-	-	-	-	-
649	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kèm Phương Nam Việt Nhật 2.0 zem	m		1.8-1.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.727	-	-	-	-	-	-	-	-
650	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.3 zem	m		2.0-2.1 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	237.273	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
651	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.5 zem	m		2.1-2.2 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	247.273	-	-	-	-	-	-	-	-
652	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng đông á 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.909	-	-	-	-	-	-	-	-
653	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím/nâu đất/xám lông chuột/trắng sữa Hoa Sen 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.818	-	-	-	-	-	-	-	-
654	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng sữa Hoa Sen 4.0 zem	m		3.4-3.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	90.909	-	-	-	-	-	-	-	-
655	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím Nam Kim 3.0 zem	m		2.4-2.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	66.364	-	-	-	-	-	-	-	-
656	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám khói Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
657	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám lông chuột Đông Á 5.0 zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.364	-	-	-	-	-	-	-	-
658	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.182	-	-	-	-	-	-	-	-
659	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	102.727	-	-	-	-	-	-	-	-
660	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn vàng kem/ xám sáng Đông Á 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.182	-	-	-	-	-	-	-	-
661	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Hoa Sen 5.0 zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.545	-	-	-	-	-	-	-	-
662	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm/vàng kem/xanh dương tím đông Á 4.5zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.273	-	-	-	-	-	-	-	-
663	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.273	-	-	-	-	-	-	-	-
664	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.364	-	-	-	-	-	-	-	-
665	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.455	-	-	-	-	-	-	-	-
666	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
667	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
668	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
669	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
670	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
671	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
672	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
673	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
674	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
675	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
676	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
677	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
678	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
679	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
680	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
681	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
682	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500	84.500
685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M	1200.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
695	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
696	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
697	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
698	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL" 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
699	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL" 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
700	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl" ĨSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
701	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
702	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
703	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLÍ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
704	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
705	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
706	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pư l6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
707	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
708	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
709	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
710	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmx1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
711	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
712	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmx1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
713	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
714	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
715	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
716	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
717	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
718	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
719	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
720	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
721	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125	8.125
722	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450
723	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
724	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650
725	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
726	Sơn	Sơn nội thất Lavender mịn Eco	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
727	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333	64.333
728	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278	64.278
729	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333
730	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333	96.333
731	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467	143.467
732	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444	143.444
733	Sơn	Sơn nội thất Venic cao cấp sạch hoàn hảo	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667	148.667
734	Sơn	Sơn nội thất ENRIC HOÀN HẢO SẠCH KHÔNG KHÍ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
735	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
736	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611	191.611
737	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thánh Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Đt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167	217.167

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
738	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp ENRIC BÓNG NGỌC TRAI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867	227.867
739	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200	113.200
740	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
741	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỐ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800	177.800
742	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỐ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833	177.833
743	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733	251.733
744	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667	251.667
745	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VENIC MUA LÁ MỚI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067	282.067
746	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC MÁT LẠNH	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	lon 5lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800	310.800
747	Sơn	Sơn ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800	322.800
748	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933	129.933
749	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944	129.944
750	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067
751	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056
752	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267	153.267
753	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278	153.278
754	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067	122.067
755	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056	122.056
756	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
757	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667
758	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667	107.667
759	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133
760	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
761	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467	169.467
762	Sơn	Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444	169.444
763	Sơn	Chống thấm WC & sân thượng ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	01bộ: 5lít & 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550	41.550
764	Sơn	Lớp lót chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC PRIMER	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
765	Sơn	Lớp phủ sợi thuỷ tinh gia cường siêu bền, chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC SEAL	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam. Đc: 72 Lê Thành Tôn, P.Sài Gòn, TP.HCM - Dt: 0909 367 117. Công văn đề nghị công bố giá số CV-SONDURA/05_2026 ngày 04/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới chân công trình	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067	297.067
766	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
767	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
768	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
769	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sẫ	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
770	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tu	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
771	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sân mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
772	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
773	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS 15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
774	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
775	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593
776	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
777	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
778	Sơn	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
779	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
780	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
781	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
782	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
783	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
784	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nón	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
785	Sơn	sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
786	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
787	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
788	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
789	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
790	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
791	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
792	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
793	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
794	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
795	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
796	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Đt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
797	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
798	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296
799	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08.-2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
800	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
801	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
802	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
803	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
804	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
805	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
806	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2inl	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
807	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dậm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
808	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
809	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
810	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
811	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
812	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Mãu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
813	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
814	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
815	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
816	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
817	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
818	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
819	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) -Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
820	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
821	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667
822	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) -Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
823	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313	3.270.313
824	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813	2.482.813

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
825	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANAN OPRO	Can 24 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500	2.335.500
826	Sơn	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813	597.813
827	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813	607.813
828	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813	632.813
829	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813	917.813
830	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANAN OPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313	955.313
831	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng, dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2027	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813	1.107.813
832	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANA NOPRO	Bao 25 kg	Công ty TNHH Kova Nanopro. Đc: Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thanh Mỹ Tây, TP.HCM - Dt: 0985595254. Công văn đề nghị công bố giá số CV-KOVA/0526-05 ngày 15/05/2028	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313	1.145.313
833	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278
834	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556
835	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
836	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889
837	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944
838	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944
839	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389
840	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
841	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
842	Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785
843	Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744
844	Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488
845	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
846	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
847	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
848	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
849	Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
850	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
851	Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOÀI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
852	Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
853	Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
854	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
855	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
856	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
857	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
858	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
859	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
860	Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
861	Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
862	Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
863	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
864	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
865	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
866	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
867	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500
868	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
869	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000
870	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000	597.000
871	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
872	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.650	178.650	178.650	178.650	178.650	178.650	178.650	178.650	178.650
873	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
874	Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
875	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000	414.000
876	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
877	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON. Đc: 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Dt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500	285.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
878	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
879	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
880	sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000
881	sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000	973.000
882	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
883	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
884	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
885	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
886	sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500	867.500
887	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
888	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
889	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000
890	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
891	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500	217.500
892	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON. Đc; 62/6 ấp 28, xã Xuân Thới Sơn, TP.HCM - Đt: 028.38910224. (Công văn đề nghị công bố giá số 13_06_26/SXD-KTVL ngày 15/05/2026)	Việt Nam	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
893	Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
894	Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
895	Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
896	Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
897	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
898	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
899	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
900	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
901	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
902	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
903	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
904	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
905	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
906	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
907	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
908	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
909	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
910	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
911	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
912	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
913	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
914	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
915	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
916	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
917	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
918	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
919	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
920	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
921	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
922	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
923	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
924	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
925	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
926	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
927	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
928	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
929	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
930	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
931	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
932	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
933	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
934	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
935	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
936	Sơn	Bột bả nội thất Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074
937	Sơn	Bột trét tường nội ngoại thất Eco Skimcoat for All	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296
938	Sơn	Bột bả nội thất Smart Skimcoat	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074	374.074
939	Sơn	Bột trét tường nội ngoại thất Extra Skimcoat	bao	TCVN 7239:2014	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296	471.296
940	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
941	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333	2.833.333
942	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481
943	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926	850.926
944	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185	2.435.185
945	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	TCVN 8652:2012	I8L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519
946	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
947	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
948	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
949	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963	4.062.963
950	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852	4.451.852
951	Sơn	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
952	Sơn	Sơn lót chàng kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	TCVN 8652:2012	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741	4.240.741
953	Sơn	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593	4.567.593
954	Sơn	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	TCVN 8652:2012	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222	1.722.222
955	Sơn	Sơn lót ngoại that đặc biệt Nano Sealer	thùng	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407	5.657.407
956	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
957	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
958	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
959	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
960	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Dt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481	956.481

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
961	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852	2.801.852
962	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	QCVN 16:2O19/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704	3.203.704
963	Sơn	Sơn siêu trang chống ố vàng Smart White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
964	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852	2.601.852
965	Sơn	Sơn siêu trắng chống 0 vàng Smart White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778	2.977.778
966	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407	607.407
967	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
968	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
969	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481	656.481
970	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	lon	QCVN 16-.2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963	1.937.963
971	Sơn	Sơn nội thất mờ Idecor 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667	2.166.667
972	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	QCVN 16:2OB9/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037	1.762.037
973	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222
974	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
975	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	QCVN I6:2O19/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074
976	Sơn	Sơn nội thất đê lau chùi Idecor 5	lon	QCVN 16:2OB9/BXD	I5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444	3.944.444
977	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037	4.287.037
978	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148	1.898.148
979	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
980	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	QCVN 1612019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370	5.370.370
981	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148	6.148.148
982	Sơn	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
983	Sơn	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	QCVN I6:2O19/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926	2.675.926
984	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370	1.370.370
985	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370	4.120.370
986	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111	4.611.111
987	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593	1.267.593

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
988	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000	3.625.000
989	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148
990	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778	2.527.778
991	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778	6.527.778
992	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444	7.394.444
993	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
994	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	QCVN I6:2O19/BXD	I5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741	6.740.741
995	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	QCVN 16:20I9/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148	7.148.148
996	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	QCVN 16:2019/8X0	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
997	Sơn	Sơn ngoại that bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481	3.231.481
998	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815	8.564.815
999	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444	3.694.444
1000	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	4 KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
1001	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	I5KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333	4.083.333
1002	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556	4.805.556
1003	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074
1004	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1005	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	QCVN I6:20I9/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148	5.148.148
1006	Sơn	Sơn chống thâm pha xi măng Extra Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370	1.270.370
1007	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Exira Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	15KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889	3.638.889
1008	Sơn	Sơn chống thâm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148	4.148.148
1009	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519
1010	Sơn	Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	I5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593	4.342.593
1011	Sơn	Sơn chong thấm một thành phần Extra Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam. Đc: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên - Đt: 02213980456. Công văn đề nghị công bố giá số :2304/KPV-2026 ngày 24/04/2026	Việt Nam	Giao tại chân công trình	(Mức giá được thực hiện từ ngày 24/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000	4.975.000
1012	Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiên Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000	1.986.000
1013	Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Latex Sealer	thùng		17 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiên Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1014	Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiên Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000	3.694.000
1015	Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiên Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1016	Sơn	Sơn nước Nippon weather grand plase	thùng		5 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000	1.581.000
1017	Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
1018	Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000
1019	Sơn	Bột trét tường ngoại thất MORICHI	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000	591.000
1020	Sơn	Bột trét tường nội thất MORICHI	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000	453.000
1021	Sơn	Sơn ngoại thất MORICHI	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	05 lít/ lon	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1022	Sơn	Sơn nội thất MORICHI	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	05 lít/ lon	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
1023	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp MORICHI GARNET kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	18 lít/ thùng	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1024	Sơn	Sơn chống thấm đa năng MORICHI LOCK	kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ Số QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	20kg/ thùng	Công ty CP Sơn ICHI Việt Nam. Đc: Lô A6, đường số 5 (giai đoạn 3+4) KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh - 0913.849.006. Công văn đề nghị công bố giá số 06/2026/ICHI-SXD ngày 19/05/2026.	Việt Nam	Giao tại Tây Ninh	Mức giá từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
1025	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
1026	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1027	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
1028	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900	91.900
1029	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100	115.100
1030	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1031	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
1032	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900	109.900
1033	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700	136.700
1034	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1035	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1036	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
1037	Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
1038	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
1039	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1040	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
1041	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600	186.600
1042	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100	254.100
1043	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300	351.300
1044	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700	479.700
1045	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500	602.500
1046	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400	766.400
1047	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200	915.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1048	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
1049	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300-12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
1050	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1051	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
1052	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
1053	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600
1054	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
1055	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1056	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200	158.200
1057	Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300
1058	Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
1059	Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600	95.600
1060	Vật tư ngành điện	ACSR95/l6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300	95.300
1061	Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
1062	Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400	101.400
1063	Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
1064	Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
1065	Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200	100.200
1066	Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1067	Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1068	Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1069	Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
1070	Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
1071	Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1072	Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
1073	Vật tư ngành điện	DC-TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
1074	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700	334.700
1075	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400
1076	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900	566.900
1077	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100	682.100
1078	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150- 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500	829.500
1079	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500	992.500
1080	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
1081	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
1082	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
1083	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
1084	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600	983.600
1085	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
1086	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m		4.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
1087	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
1088	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
1089	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1090	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
1091	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
1092	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
1093	Vật tư ngành điện	CXV/Srhh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
1094	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
1095	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
1096	Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
1097	Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
1098	Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
1099	Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1100	Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
1101	Vật tư ngành điện	CXV3.J50I 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100
1102	Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
1103	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500	408.500
1104	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000
1105	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/ 1kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
1106	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1107	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
1108	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
1109	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
1110	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
1111	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
1112	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
1113	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800	180.800
1114	Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1115	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm hạ thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
1116	Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
1117	Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ükv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1118	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, ~130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1119	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, ~130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1120	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1121	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ đin LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lmW. 3000K4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1122	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1123	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1124	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 Im w. 3000K/4000K 5700K. CR1 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1125	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1126	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1127	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
1128	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
1129	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 -180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. IK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
1130	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
1131	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85- 265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
1132	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
1133	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
1134	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
1135	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1136	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1137	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
1138	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1139	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
1140	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	08.0mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1141	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
1142	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1143	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
1144	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200
1145	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
1146	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x50* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
1147	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
1148	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x95* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
1149	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
1150	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
1151	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
1152	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6k V ABC 4x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
1153	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
1154	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
1155	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
1156	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
1157	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
1158	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
1159	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
1160	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1161	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
1162	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
1163	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
1164	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
1165	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
1166	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
1167	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
1168	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
1169	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
1170	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
1171	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
1172	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
1173	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
1174	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
1175	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1176	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lối thép (As/ACSR) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1177	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1178	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
1179	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
1180	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m		29.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
1181	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
1182	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m		39.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
1183	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m		51.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
1184	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1185	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
1186	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1187	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1188	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
1189	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
1190	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
1191	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
1192	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
1193	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
1194	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
1195	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
1196	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m		500.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
1197	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
1198	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
1199	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200
1200	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300
1201	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500
1202	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600
1203	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500
1204	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700
1205	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800
1206	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
1207	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
1208	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
1209	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1210	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1211	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
1212	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
1213	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
1214	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
1215	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
1216	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
1217	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
1218	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
1219	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
1220	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
1221	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1kV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
1222	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
1223	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
1224	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
1225	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
1226	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
1227	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
1228	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
1229	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
1230	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
1231	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
1232	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
1233	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1234	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1235	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1236	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1237	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
1238	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
1239	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
1240	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
1241	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
1242	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
1243	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
1244	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
1245	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
1246	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1247	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1248	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
1249	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
1250	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1251	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
1252	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
1253	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
1254	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
1255	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
1256	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1257	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
1258	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1259	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
1260	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
1261	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
1262	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
1263	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1264	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
1265	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
1266	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
1267	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1268	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
1269	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
1270	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1271	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+ 1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1272	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
1273	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
1274	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
1275	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
1276	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
1277	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
1278	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
1279	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
1280	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1281	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kv (DuCV) - 2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
1282	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV) - 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1283	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
1284	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
1285	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
1286	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600
1287	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1kV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
1288	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
1289	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn' chắn băng nhôm 0,6/1kV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
1290	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
1291	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1kV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
1292	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m		5.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
1293	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1294	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV (DuAV) 2x14 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1295	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1296	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
1297	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
1298	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
1299	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
1300	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
1301	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
1302	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
1303	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
1304	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
1305	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
1306	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220
1307	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1308	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	Giá không đổi	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260	11.260
1309	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630	99.630
1310	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870	142.870
1311	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963	112.963
1312	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722	154.722
1313	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x28W 1m2,ánh sáng trắng (T) GT3-120T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741	90.741
1314	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222	117.222
1315	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852	151.852
1316	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-60600T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1317	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	864.352	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
1318	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630	2.154.630
1319	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019	2.766.019
1320	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148	3.688.148
1321	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926	190.926
1322	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x18W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-120T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685	67.685
1323	Vật tư ngành điện	Đèn led tube thủy tinh 1x9W 1m2,ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) GT8-60T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 25 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037	57.037
1324	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x16W Ø120 x 38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-16T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259	219.259
1325	Vật tư ngành điện	Đèn downlight ốp trần 1x24W Ø173x38, ánh sáng trắng (T)/ánh sáng vàng (V),ánh sáng trung tính (N) SRDL-24T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093	305.093
1326	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019	126.019
1327	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426	168.426
1328	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148	268.148
1329	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167	254.167

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1330	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519	303.519
1331	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907	804.907
1332	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630	714.630
1333	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222	1.207.222
1334	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
1335	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630	2.639.630
1336	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833	1.860.833
1337	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870	3.007.870
1338	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 50.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907	4.009.907
1339	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333	413.333
1340	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148	478.148
1341	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: COB	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278	895.278
1342	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.9 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630	744.630
1343	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
1344	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130	182.130
1345	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056	1.618.056
1346	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN RA > 80; PF > 0.5 Tuổi tho: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	China	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574	1.971.574
1347	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 320N A9016L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574	16.574
1348	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 320N A9020L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296	21.296
1349	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 320N A9025L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185	35.185
1350	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 320N A9032L	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 320N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481	56.481
1351	Vật tư ngành điện	Ống PVC D16 750N A9016	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 16mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815	19.815

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1352	Vật tư ngành điện	Ống PVC D20 750N A9020	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 20mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148	28.148
1353	Vật tư ngành điện	Ống PVC D25 750N A9025	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 25mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
1354	Vật tư ngành điện	Ống PVC D32 750N A9032	Ống	QCVN 16:2023/BXD Đường kính 32mm Lực nén 750N	2.92m/ống	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204	71.204
1355	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D16 màu trắng A9016CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø16	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056	138.056
1356	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D20 màu trắng A9020CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø20	50m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241	178.241
1357	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D25 màu trắng A9025CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø25	40m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944	191.944
1358	Vật tư ngành điện	Ống ruột gà D32 màu trắng A9032CT	Cuộn	QCVN 16:2023/BXD Ống luồn dân hồi màu trắng Ø32	25m/cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương - MPE. Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh. (Công văn đề nghị công bố giá số 311/MPE-SXD ngày18/05/2026)	Việt Nam	Trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444	239.444
1359	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-
1360	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.002	-	-	-	-	-	-	-	-
1361	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.971	-	-	-	-	-	-	-	-
1362	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1363	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.956	-	-	-	-	-	-	-	-
1364	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	24.710	-	-	-	-	-	-	-	-
1365	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.266	-	-	-	-	-	-	-	-
1366	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-
1367	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.080	-	-	-	-	-	-	-	-
1368	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229	4.229
1369	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807	5.807
1370	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348	8.348
1371	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608	13.608
1372	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295	18.295
1373	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596	20.596
1374	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218	30.218
1375	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586	40.586
1376	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069	50.069
1377	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1378	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0,25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1379	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
1380	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xl.O (2x32/0,2)' 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1381	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1382	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
1383	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1384	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1385	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5 (2x16/0.2) 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1386	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75 (2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1387	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1 (2x32/0,2)- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1388	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1389	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1390	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl (2x32/0,2)- 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1391	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
1392	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1393	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
1394	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
1395	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1396	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3xl,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1397	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x2.5 (2x50/0,25) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1398	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1399	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1400	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
1401	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
1402	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
1403	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựaPVC-VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
1404	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1405	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
1406	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1407	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha the-0,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 -0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1408	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-06/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4-0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
1409	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6-0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1410	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
1411	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1412	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế - 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1413	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1414	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ha thế-Ó,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
1415	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	cvv-2x 1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1416	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1417	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
1418	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200	125.200
1420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1421	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
1422	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
1423	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
1424	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3.X10 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100	174.100
1425	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4xl,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1426	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1427	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1428	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 3OO/5OOV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4XÔ - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800	138.800
1429	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600	226.600
1430	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1431	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1432	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
1433	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
1434	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế -0,6/lkV(l lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-10 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1435	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1436	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(l lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
1437	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-35 -0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700	169.700
1438	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/1 kV(l lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400	230.400
1439	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x50 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400	492.400
1440	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0.6/lkV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200	714.200
1441	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế - 0,6/lkV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600	941.600
1442	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0,6/lkV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-2x16- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1443	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0,6/lkV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-3X16 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200	290.200
1444	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ - 0,6/lkV (4 lõi. ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4X16- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700	369.700
1445	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1446	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1447	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
1448	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/lkV (2 lõi. ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
1449	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kv (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3X16- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1450	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400	97.400
1451	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/lkV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700	179.700
1452	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE.vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12.7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
1453	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE, vo HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
1454	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo • 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE.VO HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700	260.700
1455	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0.6/lkV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR- PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1456	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy -0,6/lkV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2.5 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1457	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0.6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1458	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/lkV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-6 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1459	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 1EC 60332 3 CAT c. BS6387 CATC	CXV/FR-2X1.5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1460	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
1461	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700	77.700
1462	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực ha thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, voFR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900	98.900
1463	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
1464	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
1465	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
1466	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-120/19	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1467	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:c	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
1468	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:c	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
1469	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-4- 1,5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1470	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6- 1,5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1471	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x4 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
1472	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x6 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1473	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2xIO - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
1474	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0.25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
1475	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE. Vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900	139.900
1476	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3xl (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
1477	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1478	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1479	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1480	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1481	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1482	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1483	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1484	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1485	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1486	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1487	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1488	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1489	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1490	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1491	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1492	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN 7722-1.2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722- 2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
1493	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - I05W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS -Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
1494	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) HOW - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1495	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W-155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2- 3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1496	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W-185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*TCVN7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
1497	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W-250W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
1498	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W -350W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM8O, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
1499	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt urời Nikkon RA365 30W -Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFeP 04 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
1500	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
1501	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80 w - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
1502	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6 H NĂNG/ NLMT*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000	59.250.000
1503	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66. Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
1504	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1505	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA I0KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
1506	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA I0KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000
1507	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1508	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L)200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	*Độ kín IP 66*	*IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1509	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	*cái*	*EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN61547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000
1510	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	*tủ*	*EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328*	*Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động 1K08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
1511	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	*bộ*	*ETSI EN 303413 V1. 1.1 ETSI EN 300328 V2.1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1*	*Bảo vệ sự xâm nhập 1P65 Bảo vệ tác động IK08*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
1512	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	*bộ*	*UNI11248*	#NAME?	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000
1513	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	*tủ*	*EN55022, EN55024,EN61326-1. EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007- 2014, ETSI 300328*	*Nguồn điện 100-305 VAC50760Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA -50 kA Dòng điện tối đa 10.A - 630 A , Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Dải nhiệt tối đa: 50 độ c. Công suất tiêu thụ < 12W*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	MALAYSIA	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
1514	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000	12.225.000
1515	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Dt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1516	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP 55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
1517	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000	4.425.000
1518	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại DI00 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000	6.975.000
1519	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1520	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000	14.025.000
1521	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 -Taiwan	bộ	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
1522	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2pha	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000	33.825.000
1523	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	*tủ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Việt Nam	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000	142.500.000
1524	Vật tư ngành điện	Dù che tủ điều khiển	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
1525	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	*bộ*	*Độ kín IP55*	*Độ kín IP55*	Công ty TNHH SX TM và DV Đại Quang Phát. Đc: 17 đường số 11, KP4, P.Linh Xuân, TP.HCM - Đt: 0964.111.278. Công văn đề nghị công bố giá số 03/ĐQP ngày 04/05/2026	Đài Loan	Tại chân công trình Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1526	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAI LIGHT KMC 30W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
1527	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	*bộ*	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1528	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
1529	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1530	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
1531	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1532	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1533	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh đển: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1534	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1L1GHT KMC 120W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh đển: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1535	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHA1LIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh đển: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
1536	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUH AI LIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh đển: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
1537	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kinh đển: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CR1: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1538	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200VV	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : >= IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : > =IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: >= IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: >= IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: > =160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI : > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: >= 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp 1; - Bộ Đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
1539	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12,8V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1540	Vật tư ngành điện	MFUHA1L1GHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8 V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
1541	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC SOW; MPPT charge controllers I2V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
1542	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC IOOW, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	bộ	TCVN 77221:2017, TCVN 77222-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt ; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn >=100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông >=0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT 1P67; - Hiệu suất phát quang: >= 150 lm/W; - CRI >=70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: >=95% tại điện áp 10.8V(40W-80Wy 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải .Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk - ĐT: 02573.88.6868. Công văn đề nghị công bố giá số 05/2026 ngày 08/05/2026	Việt Nam	Đến tận nơi công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
1543	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1544	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1545	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1546	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1547	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1548	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1549	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1550	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000
1551	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1552	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1553	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1554	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1555	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1556	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1557	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1558	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1559	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1560	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1561	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	431.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1562	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	270.700	-	-	-	-	-	-	-	-
1563	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	127.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1564	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	84.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1565	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	54.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1566	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1567	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	28.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1568	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	18.900	-	-	-	-	-	-	-	-
1569	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	15.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1570	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-
1571	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	64.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1572	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	83.500	-	-	-	-	-	-	-	-
1573	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	164.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1574	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.600	-	-	-	-	-	-	-	-
1575	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	78.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1576	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1577	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	277.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1578	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	436.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1579	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	605.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1580	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	904.700	-	-	-	-	-	-	-	-
1581	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.273.600	-	-	-	-	-	-	-	-
1582	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.713.700	-	-	-	-	-	-	-	-
1583	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.176.700	-	-	-	-	-	-	-	-
1584	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.894.600	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1585	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.871.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1586	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.603.900	-	-	-	-	-	-	-	-
1587	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1588	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	138.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1589	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	214.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1590	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	332.500	-	-	-	-	-	-	-	-
1591	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	524.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	50.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	65.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	195.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	245.600	-	-	-	-	-	-	-	-
1597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	310.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	386.900	-	-	-	-	-	-	-	-
1599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	508.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	640.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	802.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	986.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.221.500	-	-	-	-	-	-	-	-
1604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.522.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.938.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.463.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.129.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.954.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.918.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	21.216.600	-	-	-	-	-	-	-	-
1611	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	739.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1612	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.048.200	-	-	-	-	-	-	-	-
1613	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	664.800	-	-	-	-	-	-	-	-
1614	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	889.900	-	-	-	-	-	-	-	-
1615	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.307.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1616	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.617.600	-	-	-	-	-	-	-	-
1617	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.140.300	-	-	-	-	-	-	-	-
1618	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 500gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.400	-	-	-	-	-	-	-	-
1619	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1620	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1621	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	29.100	-	-	-	-	-	-	-	-
1622	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Địa chỉ nhà máy sản xuất: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP.HCM - Sđt: 0933 170 171. (Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 11 tháng 05 năm 2026)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	Giá không đổi	49.700	-	-	-	-	-	-	-	-
1623	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	21.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1624	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	27.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	61.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1625	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	42.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1626	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	49.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1627	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	60.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	110.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1628	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	90.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	240.000	-	-	-	-	-	-	-	-
1629	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	114.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	360.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1630	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 21 x 1.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 1.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1631	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
1632	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 27 x 1.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 1.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
1633	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 27 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
1634	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 34 x 2.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 2.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
1635	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 34 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1636	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 42 x 2.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 2.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1637	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 42 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
1638	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 49 x 2.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 2.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1639	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 49 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1640	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 2.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
1641	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 2.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 2.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
1642	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1643	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
1644	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 60 x 4.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
1645	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 76 x 3.0mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 3.0mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
1646	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 76 x 4.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 4.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300
1647	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1648	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1649	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1650	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 5.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 5.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300	169.300
1651	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
1652	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 5.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 5.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1653	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 114 x 7.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 7.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
1654	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 3.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 3.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300	162.300
1655	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 5.0mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 5.0mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900	248.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1656	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 7.5mm *	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 7.5mm *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300	367.300
1657	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 4.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500	239.500
1658	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 7.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 7.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400	385.400
1659	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 168 x 9.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 9.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800	538.800
1660	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 220 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300
1661	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 220 x 8.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 8.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700	621.700
1662	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 121 x 6.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	121 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700	266.700
1663	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 177 x 9.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	177 x 9.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200
1664	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 222 x 9.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	222 x 9.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500	719.500
1665	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 222 x 11.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	222 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800	838.800
1666	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 75 x 2.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 2.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
1667	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 75 x 3.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
1668	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 2.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 2.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
1669	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 2.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 2.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1670	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
1671	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 4.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 4.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
1672	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 90 x 5.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800	153.800
1673	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 2.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 2.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
1674	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 3.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 3.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
1675	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 4.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1676	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 5.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 5.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800	186.800
1677	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 110 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500	230.500
1678	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 3.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300	151.300
1679	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 4.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 4.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
1680	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 5.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
1681	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 6.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900	291.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1682	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 140 x 8.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
1683	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 4.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 4.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1684	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 4.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 4.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900	230.900
1685	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 6.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600	298.600
1686	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900	378.900
1687	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 160 x 9.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 9.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100	465.100
1688	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 4.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 4.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500	311.500
1689	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 5.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 5.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
1690	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
1691	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 9.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400	592.400
1692	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 200 x 11.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100	730.100
1693	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 5.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 5.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800	379.800
1694	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 6.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100	450.100
1695	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 8.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600	584.600
1696	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 10.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 10.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800	749.800
1697	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 225 x 13.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800	926.800
1698	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 6.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500	499.500
1699	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 7.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 7.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900	582.900
1700	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 9.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400	753.400
1701	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 11.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400	952.400
1702	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 250 x 14.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 14.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500	1.179.500
1703	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 6.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000	594.000
1704	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 8.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
1705	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 10.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
1706	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 13.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000
1707	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 280 x 16.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400	1.415.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1708	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 7.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400	745.400
1709	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 9.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 9.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
1710	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 12.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 12.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600	1.123.600
1711	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 15.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600	1.555.600
1712	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 315 x 18.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 18.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500	1.792.500
1713	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 8.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 8.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900	973.900
1714	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 10.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 10.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600	1.158.600
1715	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 13.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 13.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500	1.503.500
1716	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 355 x 16.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	355 x 16.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800	1.848.800
1717	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 9.8mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 9.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600	1.237.600
1718	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 11.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 11.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800	1.471.800
1719	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 15.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 15.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500	1.905.500
1720	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 400 x 19.1mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	400 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900	2.353.900
1721	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 11.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 11.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300	1.564.300
1722	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 13.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 13.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400	1.866.400
1723	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 17.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
1724	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 450 x 21.5mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	450 x 21.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500	2.985.500
1725	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 12.3mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
1726	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 14.6mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
1727	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 500 x 23.9mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	500 x 23.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000	3.646.000
1728	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 560 x 17.2mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	560 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200	3.102.200
1729	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 560 x 26.7mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	560 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600	4.729.600
1730	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 630 x 18.4mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	630 x 18.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000	3.664.000
1731	Vật tư ngành nước	Ống uPVC 630 x 30.0mm	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	630 x 30.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000	5.792.000
1732	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 1.8mm	m	ISO 4427:2007	20 x 1.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1733	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	20 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1734	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 20 x 2.3mm	m	ISO 4427:2007	20 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1735	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	25 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1736	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 2.3mm	m	ISO 4427:2007	25 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1737	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 25 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	25 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
1738	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	32 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1739	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	32 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
1740	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	32 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
1741	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 32 x 3.6mm	m	ISO 4427:2007	32 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1742	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 2.0mm	m	ISO 4427:2007	40 x 2.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1743	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	40 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1744	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	40 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1745	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 3.7mm	m	ISO 4427:2007	40 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
1746	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 40 x 4.5mm	m	ISO 4427:2007	40 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
1747	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 2.4mm	m	ISO 4427:2007	50 x 2.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1748	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	50 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1749	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 3.7mm	m	ISO 4427:2007	50 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
1750	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 4.6mm	m	ISO 4427:2007	50 x 4.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1751	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 50 x 5.6mm	m	ISO 4427:2007	50 x 5.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1752	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 3.0mm	m	ISO 4427:2007	63 x 3.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
1753	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 3.8mm	m	ISO 4427:2007	63 x 3.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1754	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 4.7mm	m	ISO 4427:2007	63 x 4.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
1755	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 5.8mm	m	ISO 4427:2007	63 x 5.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
1756	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 63 x 7.1mm	m	ISO 4427:2007	63 x 7.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
1757	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 3.6mm	m	ISO 4427:2007	75 x 3.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
1758	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 4.5mm	m	ISO 4427:2007	75 x 4.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
1759	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 5.6mm	m	ISO 4427:2007	75 x 5.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1760	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 6.8mm	m	ISO 4427:2007	75 x 6.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
1761	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 75 x 8.4mm	m	ISO 4427:2007	75 x 8.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200	196.200
1762	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 4.3mm	m	ISO 4427:2007	90 x 4.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
1763	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 5.4mm	m	ISO 4427:2007	90 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
1764	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 6.7mm	m	ISO 4427:2007	90 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1765	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 8.2mm	m	ISO 4427:2007	90 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200	235.200
1766	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 90 x 10.1mm	m	ISO 4427:2007	90 x 10.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500	281.500
1767	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 4.2mm	m	ISO 4427:2007	110 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
1768	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 5.3mm	m	ISO 4427:2007	110 x 5.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
1769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 6.6mm	m	ISO 4427:2007	110 x 6.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
1770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 8.1mm	m	ISO 4427:2007	110 x 8.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300	293.300
1771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 10.0mm	m	ISO 4427:2007	110 x 10.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300	354.300
1772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 110 x 12.3mm	m	ISO 4427:2007	110 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400	426.400
1773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 4.8mm	m	ISO 4427:2007	125 x 4.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500	204.500
1774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 6.0mm	m	ISO 4427:2007	125 x 6.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500	253.500
1775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 7.4mm	m	ISO 4427:2007	125 x 7.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 9.2mm	m	ISO 4427:2007	125 x 9.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700	377.700
1777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 11.4mm	m	ISO 4427:2007	125 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300	458.300
1778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 125 x 14.0mm	m	ISO 4427:2007	125 x 14.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500	546.500
1779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 5.4mm	m	ISO 4427:2007	140 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600	256.600
1780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 6.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700	315.700
1781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 8.3mm	m	ISO 4427:2007	140 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900	386.900
1782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 10.3mm	m	ISO 4427:2007	140 x 10.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600	468.600
1783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 12.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 12.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100	568.100
1784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 140 x 15.7mm	m	ISO 4427:2007	140 x 15.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300	683.300
1785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 6.2mm	m	ISO 4427:2007	160 x 6.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200	336.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 7.7mm	m	ISO 4427:2007	160 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600	414.600
1787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 9.5mm	m	ISO 4427:2007	160 x 9.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400	508.400
1788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 11.8mm	m	ISO 4427:2007	160 x 11.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500	611.500
1789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 14.6mm	m	ISO 4427:2007	160 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400	751.400
1790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 160 x 17.9mm	m	ISO 4427:2007	160 x 17.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400	896.400
1791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 6.9mm	m	ISO 4427:2007	180 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100	420.100
1792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 8.6mm	m	ISO 4427:2007	180 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900	521.900
1793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 10.7mm	m	ISO 4427:2007	180 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100	640.100
1794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 13.3mm	m	ISO 4427:2007	180 x 13.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500	779.500
1795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 180 x 16.4mm	m	ISO 4427:2007	180 x 16.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100	945.100
1796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 7.7mm	m	ISO 4427:2007	200 x 7.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
1797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 9.6mm	m	ISO 4427:2007	200 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100	650.100
1798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 11.9mm	m	ISO 4427:2007	200 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100	802.100
1799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 14.7mm	m	ISO 4427:2007	200 x 14.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300	955.300
1800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 18.2mm	m	ISO 4427:2007	200 x 18.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500	1.182.500
1801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 200 x 22.4mm	m	ISO 4427:2007	200 x 22.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
1802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 8.6mm	m	ISO 4427:2007	225 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600	654.600
1803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 10.8mm	m	ISO 4427:2007	225 x 10.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800	818.800
1804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 13.4mm	m	ISO 4427:2007	225 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000
1805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 16.6mm	m	ISO 4427:2007	225 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600	1.207.600
1806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 225 x 20.5mm	m	ISO 4427:2007	225 x 20.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800	1.445.800
1807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 9.6mm	m	ISO 4427:2007	250 x 9.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900	810.900
1808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 11.9mm	m	ISO 4427:2007	250 x 11.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
1809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 14.8mm	m	ISO 4427:2007	250 x 14.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500	1.221.500
1810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 18.4mm	m	ISO 4427:2007	250 x 18.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400	1.501.400
1811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 250 x 22.7mm	m	ISO 4427:2007	250 x 22.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700	1.798.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 10.7mm	m	ISO 4427:2007	280 x 10.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600	1.005.600
1813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 13.4mm	m	ISO 4427:2007	280 x 13.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500	1.274.500
1814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 16.6mm	m	ISO 4427:2007	280 x 16.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100	1.522.100
1815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 20.6mm	m	ISO 4427:2007	280 x 20.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400	1.882.400
1816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 280 x 25.4mm	m	ISO 4427:2007	280 x 25.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300	2.254.300
1817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 12.1mm	m	ISO 4427:2007	315 x 12.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300	1.282.300
1818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 15.0mm	m	ISO 4427:2007	315 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500	1.596.500
1819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 18.7mm	m	ISO 4427:2007	315 x 18.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200	1.938.200
1820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 23.2mm	m	ISO 4427:2007	315 x 23.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300	2.354.300
1821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 315 x 28.6mm	m	ISO 4427:2007	315 x 28.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500	2.853.500
1822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 13.6mm	m	ISO 4427:2007	355 x 13.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700	1.628.700
1823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 16.9mm	m	ISO 4427:2007	355 x 16.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700	2.007.700
1824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 21.1mm	m	ISO 4427:2007	355 x 21.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
1825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 26.1mm	m	ISO 4427:2007	355 x 26.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000	2.986.000
1826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 355 x 32.2mm	m	ISO 4427:2007	355 x 32.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500	3.622.500
1827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 15.3mm	m	ISO 4427:2007	400 x 15.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700	2.054.700
1828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 19.1mm	m	ISO 4427:2007	400 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600	2.574.600
1829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 23.7mm	m	ISO 4427:2007	400 x 23.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800	3.129.800
1830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 29.4mm	m	ISO 4427:2007	400 x 29.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400	3.780.400
1831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 400 x 36.3mm	m	ISO 4427:2007	400 x 36.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700	4.616.700
1832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 17.2mm	m	ISO 4427:2007	450 x 17.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900	2.625.900
1833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 21.5mm	m	ISO 4427:2007	450 x 21.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700	3.231.700
1834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 26.7mm	m	ISO 4427:2007	450 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800	3.954.800
1835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 33.1mm	m	ISO 4427:2007	450 x 33.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700	4.779.700
1836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 450 x 40.9mm	m	ISO 4427:2007	450 x 40.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400	5.843.400
1837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 19.1mm	m	ISO 4427:2007	500 x 19.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900	3.197.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 23.9mm	m	ISO 4427:2007	500 x 23.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100	4.009.100
1839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 29.7mm	m	ISO 4427:2007	500 x 29.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000	4.918.000
1840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 36.8mm	m	ISO 4427:2007	500 x 36.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300	5.948.300
1841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 500 x 45.4mm	m	ISO 4427:2007	500 x 45.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500	7.243.500
1842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 21.4mm	m	ISO 4427:2007	560 x 21.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000	4.392.000
1843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 26.7mm	m	ISO 4427:2007	560 x 26.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700	5.415.700
1844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 33.2mm	m	ISO 4427:2007	560 x 33.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300	6.649.300
1845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 41.2mm	m	ISO 4427:2007	560 x 41.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100	8.116.100
1846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 560 x 50.8mm	m	ISO 4427:2007	560 x 50.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200	9.803.200
1847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 24.1mm	m	ISO 4427:2007	630 x 24.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800	5.564.800
1848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 30.0mm	m	ISO 4427:2007	630 x 30.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700	6.842.700
1849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 37.4mm	m	ISO 4427:2007	630 x 37.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000	8.422.000
1850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 46.3mm	m	ISO 4427:2007	630 x 46.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200	10.258.200
1851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 630 x 57.2mm	m	ISO 4427:2007	630 x 57.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800	12.443.800
1852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 27.2mm	m	ISO 4427:2007	710 x 27.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000	7.085.000
1853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 33.9mm	m	ISO 4427:2007	710 x 33.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800	8.724.800
1854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 42.1mm	m	ISO 4427:2007	710 x 42.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900	10.702.900
1855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 710 x 52.2mm	m	ISO 4427:2007	710 x 52.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800	13.051.800
1856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 30.6mm	m	ISO 4427:2007	800 x 30.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000	8.973.000
1857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 38.1mm	m	ISO 4427:2007	800 x 38.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900	11.058.900
1858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 47.4mm	m	ISO 4427:2007	800 x 47.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800	13.571.800
1859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 800 x 58.8mm	m	ISO 4427:2007	800 x 58.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800	16.543.800
1860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 34.4mm	m	ISO 4427:2007	900 x 34.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400	11.348.400
1861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 42.9mm	m	ISO 4427:2007	900 x 42.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700	13.992.700
1862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 900 x 53.3mm	m	ISO 4427:2007	900 x 53.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300	17.167.300
1863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 38.2mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 38.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000	14.003.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 47.7mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 47.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600	17.288.600
1865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1000 x 59.3mm	m	ISO 4427:2007	1000 x 59.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600	21.216.600
1866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 45.9mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 45.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300	20.169.300
1867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 57.2mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 57.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200	24.883.200
1868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE 1200 x 67.9mm	m	ISO 4427:2007	1200 x 67.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400	29.226.400
1869	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 2.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 2.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1870	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 2.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 2.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1871	Vật tư ngành nước	Ống PPR 20 x 3.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	20 x 3.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
1872	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 2.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 2.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100
1873	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 3.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 3.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800
1874	Vật tư ngành nước	Ống PPR 25 x 4.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	25 x 4.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800
1875	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 2.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 2.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100	83.100
1876	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 4.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 4.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800	99.800
1877	Vật tư ngành nước	Ống PPR 32 x 5.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 5.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
1878	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 3.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 3.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
1879	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 5.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 5.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200
1880	Vật tư ngành nước	Ống PPR 40 x 6.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	40 x 6.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
1881	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 4.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 4.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300	163.300
1882	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 6.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 6.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100	215.100
1883	Vật tư ngành nước	Ống PPR 50 x 8.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	50 x 8.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800	275.800
1884	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 5.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 5.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
1885	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 8.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 8.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
1886	Vật tư ngành nước	Ống PPR 63 x 10.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	63 x 10.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800	434.800
1887	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 6.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 6.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100	361.100
1888	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 10.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 10.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000	461.000
1889	Vật tư ngành nước	Ống PPR 75 x 12.5mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	75 x 12.5mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1890	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 8.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 8.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100	527.100
1891	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 12.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 12.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400	645.400
1892	Vật tư ngành nước	Ống PPR 90 x 15.0mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	90 x 15.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400	900.400
1893	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 10.0mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 10.0mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400	843.400
1894	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 15.1mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 15.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400	983.400
1895	Vật tư ngành nước	Ống PPR 110 x 18.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	110 x 18.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500	1.267.500
1896	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 11.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 11.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
1897	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 17.1mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 17.1mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200	1.275.200
1898	Vật tư ngành nước	Ống PPR 125 x 20.8mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	125 x 20.8mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300	1.705.300
1899	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 12.7mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 12.7mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100	1.289.100
1900	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 19.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 19.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700	1.551.700
1901	Vật tư ngành nước	Ống PPR 140 x 23.3mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	140 x 23.3mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400	2.166.400
1902	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 14.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 14.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200	1.759.200
1903	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 21.9mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 21.9mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000	2.151.000
1904	Vật tư ngành nước	Ống PPR 160 x 26.6mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	160 x 26.6mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700	2.880.700
1905	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 18.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 18.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200	3.379.200
1906	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 27.4mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 27.4mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700	4.788.700
1907	Vật tư ngành nước	Ống PPR 200 x 33.2mm	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	200 x 33.2mm	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900	5.603.900
1908	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1909	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1910	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1911	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1912	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1913	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1914	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1915	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1916	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1917	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800	42.800
1918	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1919	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1920	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1921	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
1922	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
1923	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700	358.700
1924	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
1925	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700	785.700
1926	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800
1927	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1928	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
1929	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1930	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1931	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1932	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1933	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1934	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
1935	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
1936	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1937	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1938	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
1939	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1940	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1941	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1942	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1943	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
1944	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800	73.800
1945	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 21 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1946	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 27 x RT 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
1947	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren trong uPVC 34 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1948	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 21 x RN 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RN 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
1949	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 21 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1950	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 27 x RN 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1951	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 27 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1952	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 34 x RN 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x RN 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1953	Vật tư ngành nước	Nối giảm ren ngoài uPVC 42 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
1954	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1955	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1956	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1957	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1958	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1959	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1960	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 42 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
1961	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1962	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1963	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1964	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1965	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 49 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1966	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
1967	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1968	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1969	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1970	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
1971	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1972	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
1973	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1974	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1975	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 76 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1976	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1977	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1978	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
1979	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 49 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
1980	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1981	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1982	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
1983	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1984	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300	70.300
1985	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
1986	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
1987	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
1988	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
1989	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900
1990	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700
1991	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400	273.400
1992	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
1993	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
1994	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 168 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400	330.400
1995	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700	601.700
1996	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900	733.900
1997	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1998	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1999	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2000	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
2001	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2002	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2003	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
2004	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2005	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2006	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2007	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
2008	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
2009	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2010	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
2011	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2012	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
2013	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200	602.200
2014	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800	192.800
2015	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400	1.040.400
2016	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400
2017	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
2018	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
2019	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2020	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2021	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2022	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
2023	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài uPVC 27 x RN 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
2024	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài uPVC 27 x RN 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RN 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
2025	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2026	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2027	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2028	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 21 x RT 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 x RT 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2029	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 27 x RT 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2030	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong uPVC 27 x RT 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x RT 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2031	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2032	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2033	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2034	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2035	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
2036	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
2037	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
2038	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2039	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
2040	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2041	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
2042	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
2043	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
2044	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
2045	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2046	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
2047	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
2048	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
2049	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700	764.700
2050	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700	446.700
2051	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 27 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2052	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 34 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
2053	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 34 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2054	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2055	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2056	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 42 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2057	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2058	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
2059	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
2060	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
2061	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 49 x 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 x 42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2062	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
2063	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
2064	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
2065	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2066	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2067	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
2068	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
2069	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
2070	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
2071	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2072	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 49 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
2073	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300	81.300
2074	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
2075	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
2076	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
2077	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900	148.900
2078	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
2079	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
2080	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
2081	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.800
2082	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500	306.500
2083	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500	555.500
2084	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200
2085	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300	574.300
2086	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900	247.900
2087	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700	978.700
2088	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900	1.491.900
2089	Vật tư ngành nước	Y uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
2090	Vật tư ngành nước	Y uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2091	Vật tư ngành nước	Y uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2092	Vật tư ngành nước	Y uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2093	Vật tư ngành nước	Y uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2094	Vật tư ngành nước	Y uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
2095	Vật tư ngành nước	Y uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
2096	Vật tư ngành nước	Y uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800
2097	Vật tư ngành nước	Y uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2098	Vật tư ngành nước	Y uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200	110.200
2099	Vật tư ngành nước	Y uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
2100	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700
2101	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
2102	Vật tư ngành nước	Y uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
2103	Vật tư ngành nước	Y uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
2104	Vật tư ngành nước	Y uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200	829.200
2105	Vật tư ngành nước	Y uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
2106	Vật tư ngành nước	Y uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800	2.191.800
2107	Vật tư ngành nước	Y uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
2108	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400	72.400
2109	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
2110	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 60 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
2111	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200
2112	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 76 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
2113	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
2114	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500	132.500
2115	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2116	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 76 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500
2117	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700
2118	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
2119	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
2120	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400	85.400
2121	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
2122	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800	437.800
2123	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 140 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2124	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700	506.700
2125	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200	219.200
2126	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
2127	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
2128	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 168 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500	793.500
2129	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 220 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800	1.334.800
2130	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 220 x 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 x 168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400	1.669.400
2131	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2132	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2133	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2134	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
2135	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
2136	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
2137	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2138	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2139	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
2140	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2141	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2142	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 76 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
2143	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
2144	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
2145	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700	225.700
2146	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900	80.900
2147	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500	809.500
2148	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700	278.700
2149	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800	1.371.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2150	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400	834.400
2151	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800	56.800
2152	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
2153	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
2154	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
2155	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800	183.800
2156	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500
2157	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300	483.300
2158	Vật tư ngành nước	Từ thông uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900	78.900
2159	Vật tư ngành nước	Từ thông uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200	166.200
2160	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
2161	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2162	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
2163	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
2164	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900	350.900
2165	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2166	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700	1.195.700
2167	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2168	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 76 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
2169	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 90 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
2170	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 90 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
2171	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200	182.200
2172	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
2173	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700
2174	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 114 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
2175	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700	445.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2176	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
2177	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
2178	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500
2179	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
2180	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200	885.200
2181	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 168 x 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 x 114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900	256.900
2182	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2183	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 21 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2184	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2185	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 27 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
2186	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2187	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 34 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2188	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2189	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 42 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
2190	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
2191	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 49 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
2192	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2193	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 60 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
2194	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2195	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
2196	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 M *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
2197	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400	77.400
2198	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 114 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2199	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000
2200	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 168 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2201	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500	564.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2202	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 220 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
2203	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2204	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2205	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2206	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 42 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
2207	Vật tư ngành nước	Nút bít ren ngoài uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2208	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 21 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	21 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
2209	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 27 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	27 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
2210	Vật tư ngành nước	Nút bít ren trong uPVC 34 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	34 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2211	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
2212	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 76 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2213	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 90 D*	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
2214	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200	142.200
2215	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 168 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
2216	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400	802.400
2217	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 49	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
2218	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700	83.700
2219	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
2220	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
2221	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 90 x 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2222	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 90 x 76	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2223	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 60	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 60	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2224	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 76	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 76	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
2225	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc uPVC 114 x 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
2226	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 60 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
2227	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 60 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700	164.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2228	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 90 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400	179.400
2229	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 90 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300	183.300
2230	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 114 x 27	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 27	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300
2231	Vật tư ngành nước	Đai khởi thuỷ uPVC 114 x 34	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 x 34	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900
2232	Vật tư ngành nước	Thông sân uPVC 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
2233	Vật tư ngành nước	Thông sân uPVC 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
2234	Vật tư ngành nước	Thông sân uPVC 90 D *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300	52.300
2235	Vật tư ngành nước	Thông sân uPVC 114 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
2236	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 90	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 (3")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
2237	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 114	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	114 (4")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
2238	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 140	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 (5")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2239	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 165	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	165 (6")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2240	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 168	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	168 (6")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2241	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 216	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	216 (8")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
2242	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 220	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	220 (8")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
2243	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 267	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	267 (10")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2244	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 318	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	318 (12")	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900	137.900
2245	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC Đệ Nhất 1Kg/Lon	hộp	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	1Kg/Lon	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
2246	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
2247	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
2248	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
2249	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2250	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2251	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
2252	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2253	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2254	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
2255	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2256	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900	301.900
2257	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
2258	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
2259	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2260	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300	1.126.300
2261	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500
2262	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
2263	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400
2264	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
2265	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 D #'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700
2266	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 90 M #'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
2267	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
2268	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2269	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800	285.800
2270	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700	215.700
2271	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300	398.300
2272	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
2273	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300	906.300
2274	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400	599.400
2275	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300	1.186.300
2276	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500	2.182.500
2277	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500
2278	Vật tư ngành nước	Tê uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
2279	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2280	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
2281	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
2282	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 90 M ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
2283	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
2284	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
2285	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
2286	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2287	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
2288	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
2289	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500	427.500
2290	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800	156.800
2291	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300	595.300
2292	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300	261.300
2293	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
2294	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800	973.800
2295	Vật tư ngành nước	Nút bít uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
2296	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
2297	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700	52.700
2298	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2299	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
2300	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 90 M ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
2301	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500	128.500
2302	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
2303	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2304	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
2305	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2306	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
2307	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800	563.800
2308	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500
2309	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800	833.800
2310	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400	484.400
2311	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
2312	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300	806.300
2313	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000
2314	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 280 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500	1.087.500
2315	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500	3.277.500
2316	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ uPVC 315 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500	1.852.500
2317	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2318	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2319	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2320	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700
2321	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 90 M *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
2322	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
2323	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
2324	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200
2325	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900	107.900
2326	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300	236.300
2327	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300	174.300
2328	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300	426.300
2329	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
2330	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
2331	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2332	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2333	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
2334	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
2335	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 280 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500	786.500
2336	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000	2.525.000
2337	Vật tư ngành nước	Co 45° uPVC 315 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
2338	Vật tư ngành nước	Y uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400
2339	Vật tư ngành nước	Y uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
2340	Vật tư ngành nước	Y uPVC 75 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
2341	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 D #'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
2342	Vật tư ngành nước	Y uPVC 90 M #'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
2343	Vật tư ngành nước	Y uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500
2344	Vật tư ngành nước	Y uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
2345	Vật tư ngành nước	Y uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500
2346	Vật tư ngành nước	Y uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200	287.200
2347	Vật tư ngành nước	Y uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
2348	Vật tư ngành nước	Y uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200	388.200
2349	Vật tư ngành nước	Y uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800	1.233.800
2350	Vật tư ngành nước	Y uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500	890.500
2351	Vật tư ngành nước	Y uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500	1.732.500
2352	Vật tư ngành nước	Y uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800	964.800
2353	Vật tư ngành nước	Y uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
2354	Vật tư ngành nước	Y uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
2355	Vật tư ngành nước	Y uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500	3.062.500
2356	Vật tư ngành nước	Y uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
2357	Vật tư ngành nước	Bít xã uPVC 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2358	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2359	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 90 D*'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
2360	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800	121.800
2361	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
2362	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900	356.900
2363	Vật tư ngành nước	Bít xả uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300	637.300
2364	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
2365	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300	161.300
2366	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500	227.500
2367	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2368	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
2369	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
2370	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500	922.500
2371	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200	1.206.200
2372	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2373	Vật tư ngành nước	Mặt bích uPVC 315 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500	1.912.500
2374	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2375	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
2376	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2377	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800	503.800
2378	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900	202.900
2379	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
2380	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500
2381	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2382	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500	892.500
2383	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC 250 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2384	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700	173.700
2385	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
2386	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 90 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
2387	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
2388	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700
2389	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
2390	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
2391	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500	402.500
2392	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700	222.700
2393	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300	581.300
2394	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 225 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500
2395	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 225 x 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800	743.800
2396	Vật tư ngành nước	Tê cong giảm uPVC 250 x 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500
2397	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 75 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
2398	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
2399	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 49 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2400	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 60 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
2401	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
2402	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2403	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
2404	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
2405	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
2406	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
2407	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 D ᵠ'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2408	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
2409	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300	131.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2410	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2411	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900	147.900
2412	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
2413	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2414	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900
2415	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500	212.500
2416	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700	90.700
2417	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800	258.800
2418	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200
2419	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2420	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2421	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
2422	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300	206.300
2423	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
2424	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
2425	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 220 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 220 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500	832.500
2426	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 250 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000
2427	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 280 x 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500
2428	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 315 x 250 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 250 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300	1.496.300
2429	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC 315 x 280 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	315 x 280 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800
2430	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 75 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2431	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2432	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 49 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
2433	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 60 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2434	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
2435	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2436	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800	126.800
2437	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
2438	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
2439	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2440	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300	281.300
2441	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2442	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
2443	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2444	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
2445	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
2446	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2447	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400	807.400
2448	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800	393.800
2449	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500	877.500
2450	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
2451	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500	472.500
2452	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2453	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500	1.187.500
2454	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300	1.306.300
2455	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800	1.543.800
2456	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2457	Vật tư ngành nước	Tê giảm uPVC 250 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
2458	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 75	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500
2459	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 90 hệ mét *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800	143.800
2460	Vật tư ngành nước	Con thỏ uPVC 110	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
2461	Vật tư ngành nước	Thông nối mét uPVC 90 *	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2462	Vật tư ngành nước	Thông sán uPVC 110	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
2463	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 63	cái		63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
2464	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 90	cái		90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
2465	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 110	cái		110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
2466	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 121	cái		121	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
2467	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 140	cái		140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2468	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 160	cái		160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
2469	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 177	cái		177	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
2470	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 200	cái		200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
2471	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 220	cái		220	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
2472	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 222	cái		222	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2473	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 225	cái		225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2474	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 250	cái		250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800
2475	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 280	cái		280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400	123.400
2476	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 315	cái		315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
2477	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 355	cái		355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300	220.300
2478	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 400	cái		400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300	267.300
2479	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 450	cái		450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200	361.200
2480	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 500	cái		500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000
2481	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su uPVC 630	cái		630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000	817.000
2482	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 75 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	75 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2483	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400	89.400
2484	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 60 D ø'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
2485	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 76 D ø'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 76 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500	153.500
2486	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 90 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	90 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
2487	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 110 x 49 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 49 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2488	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 110 x 60 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 60 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
2489	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 110 x 63 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 63 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2490	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 110 x 75 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 75 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
2491	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 110 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300	211.300
2492	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 110 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	110 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300	93.300
2493	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 140 x 90 D *'	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2494	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 140 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
2495	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 140 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2496	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 140 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	140 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500	203.500
2497	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 90 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2498	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 90 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 90 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2499	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800	438.800
2500	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
2501	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500
2502	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 160 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	160 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2503	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800	843.800
2504	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 110 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 110 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300	476.300
2505	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800	1.083.800
2506	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 140 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 140 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500	562.500
2507	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800	1.113.800
2508	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 200 x 160 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	200 x 160 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
2509	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 225 x 110 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 110 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
2510	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 225 x 140 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 140 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
2511	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 225 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000
2512	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 225 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000	1.846.000
2513	Vật tư ngành nước	Y giám uPVC 225 x 200 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	225 x 200 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2514	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 160 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 160 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500	1.867.500
2515	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 200 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 200 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500	2.272.500
2516	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 250 x 225 M	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	250 x 225 M	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2517	Vật tư ngành nước	Y giảm uPVC 280 x 225 D	cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	280 x 225 D	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
2518	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
2519	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2520	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
2521	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2522	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
2523	Vật tư ngành nước	Nối tron HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
2524	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2525	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2526	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
2527	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2528	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2529	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
2530	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 25 x 20	cái	ISO 4427:2007	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2531	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 32 x 25	cái	ISO 4427:2007	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
2532	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 40 x 32	cái	ISO 4427:2007	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
2533	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 25	cái	ISO 4427:2007	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
2534	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 32	cái	ISO 4427:2007	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
2535	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 50 x 40	cái	ISO 4427:2007	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
2536	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 25	cái	ISO 4427:2007	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
2537	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 32	cái	ISO 4427:2007	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2538	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 40	cái	ISO 4427:2007	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
2539	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 63 x 50	cái	ISO 4427:2007	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2540	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
2541	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
2542	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2543	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
2544	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
2545	Vật tư ngành nước	Nối ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400	210.400
2546	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
2547	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
2548	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
2549	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100	99.100
2550	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600	121.600
2551	Vật tư ngành nước	Tê ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300	270.300
2552	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
2553	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700	69.700
2554	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
2555	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
2556	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600	93.600
2557	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren trong HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2558	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2559	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
2560	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2561	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
2562	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2563	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 63 hàn lắp ngoài	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2564	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 20	cái	ISO 4427:2007	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2565	Vật tư ngành nước	Co 45⁰ HDPE 25	cái	ISO 4427:2007	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2566	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 32	cái	ISO 4427:2007	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2567	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 40	cái	ISO 4427:2007	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
2568	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 50	cái	ISO 4427:2007	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
2569	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 63 hàn lắp ngoài	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600	53.600
2570	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 25 x 20	cái	ISO 4427:2007	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2571	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 32 x 25	cái	ISO 4427:2007	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
2572	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 40 x 32	cái	ISO 4427:2007	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2573	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 20	cái	ISO 4427:2007	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
2574	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 25	cái	ISO 4427:2007	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
2575	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 32	cái	ISO 4427:2007	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2576	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 50 x 40	cái	ISO 4427:2007	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
2577	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 25	cái	ISO 4427:2007	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800
2578	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 32	cái	ISO 4427:2007	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
2579	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 40	cái	ISO 4427:2007	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
2580	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 63 x 50	cái	ISO 4427:2007	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2581	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200	66.200
2582	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
2583	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
2584	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2585	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300	98.300
2586	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
2587	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700	76.700
2588	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
2589	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2590	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300	101.300
2591	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600	138.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2592	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200	304.200
2593	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 20 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
2594	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 20 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	20 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
2595	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 25 x 1/2"	cái	ISO 4427:2007	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900	70.900
2596	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 25 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300	94.300
2597	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 32 x 3/4"	cái	ISO 4427:2007	32 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
2598	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ ren ngoài HDPE 32 x 1"	cái	ISO 4427:2007	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300	266.300
2599	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 63 hàn đối đầu	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600	67.600
2600	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800
2601	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900	177.900
2602	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700	258.700
2603	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500	370.500
2604	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400	543.400
2605	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100	647.100
2606	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300	933.300
2607	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300
2608	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800	1.633.800
2609	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400	1.711.400
2610	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600	2.763.600
2611	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400	2.972.400
2612	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000
2613	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500	6.025.500
2614	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500	9.787.500
2615	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400	12.512.400
2616	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500	18.351.500
2617	Vật tư ngành nước	Co 90⁰ HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600	26.470.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2618	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 63 hàn đối đầu	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400	63.400
2619	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600
2620	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2621	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
2622	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
2623	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100	454.100
2624	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700	517.700
2625	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400	870.400
2626	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800	929.800
2627	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600	1.239.600
2628	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100
2629	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500	2.047.500
2630	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400	2.117.400
2631	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300	2.848.300
2632	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000	4.251.000
2633	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300	6.554.300
2634	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400	8.242.400
2635	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800	11.344.800
2636	Vật tư ngành nước	Co 45° HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300	16.683.300
2637	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
2638	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
2639	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300	335.300
2640	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700	491.700
2641	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700	752.700
2642	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600	917.600
2643	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300	1.223.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2644	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900	1.587.900
2645	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300	2.136.300
2646	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
2647	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100	3.636.100
2648	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700	3.848.700
2649	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100	5.550.100
2650	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500	7.438.500
2651	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700	15.963.700
2652	Vật tư ngành nước	Tê HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100	39.592.100
2653	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 40	cái	ISO 4427:2007	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
2654	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 50	cái	ISO 4427:2007	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
2655	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 75 x 63	cái	ISO 4427:2007	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100	144.100
2656	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 40	cái	ISO 4427:2007	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2657	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 50	cái	ISO 4427:2007	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300	173.300
2658	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 63	cái	ISO 4427:2007	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100	181.100
2659	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 90 x 75	cái	ISO 4427:2007	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
2660	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 50	cái	ISO 4427:2007	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200
2661	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 63	cái	ISO 4427:2007	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200	225.200
2662	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 75	cái	ISO 4427:2007	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
2663	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 110 x 90	cái	ISO 4427:2007	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800	279.800
2664	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 140 x 110	cái	ISO 4427:2007	140 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800	705.800
2665	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 63	cái	ISO 4427:2007	160 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700	605.700
2666	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 75	cái	ISO 4427:2007	160 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
2667	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 90	cái	ISO 4427:2007	160 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100	635.100
2668	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 110	cái	ISO 4427:2007	160 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900	729.900
2669	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 160 x 125	cái	ISO 4427:2007	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900	1.045.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2670	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 180 x 125	cái	ISO 4427:2007	180 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800	1.583.800
2671	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 63	cái	ISO 4427:2007	200 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700	999.700
2672	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 75	cái	ISO 4427:2007	200 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700	1.011.700
2673	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 90	cái	ISO 4427:2007	200 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500	1.164.500
2674	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 110	cái	ISO 4427:2007	200 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300	1.176.300
2675	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 125	cái	ISO 4427:2007	200 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200	1.778.200
2676	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 200 x 160	cái	ISO 4427:2007	200 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400	1.662.400
2677	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 125	cái	ISO 4427:2007	225 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300	2.018.300
2678	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 160	cái	ISO 4427:2007	225 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600	1.458.600
2679	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 250 x 160	cái	ISO 4427:2007	225 x 180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000	2.457.000
2680	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 250 x 110	cái	ISO 4427:2007	225 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400	1.189.400
2681	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 225	cái	ISO 4427:2007	250 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400	1.661.400
2682	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 160	cái	ISO 4427:2007	250 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800	1.384.800
2683	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 280 x 110	cái	ISO 4427:2007	280 x 225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700	3.926.700
2684	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 180	cái	ISO 4427:2007	280 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700	2.898.700
2685	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 225 x 110	cái	ISO 4427:2007	280 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900	2.187.900
2686	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 315 x 160	cái	ISO 4427:2007	315 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500	2.387.500
2687	Vật tư ngành nước	Tê giảm HDPE 315 x 110	cái	ISO 4427:2007	315 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700	2.014.700
2688	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 63	cái	ISO 4427:2007	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2689	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 75	cái	ISO 4427:2007	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
2690	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 90	cái	ISO 4427:2007	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
2691	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 110	cái	ISO 4427:2007	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400	181.400
2692	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800	217.800
2693	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 140	cái	ISO 4427:2007	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300	314.300
2694	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 160	cái	ISO 4427:2007	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600	444.600
2695	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200	421.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2696	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 200	cái	ISO 4427:2007	200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500	760.500
2697	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 225	cái	ISO 4427:2007	225	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200	673.200
2698	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 250	cái	ISO 4427:2007	250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800	697.800
2699	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 280	cái	ISO 4427:2007	280	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400	1.140.400
2700	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 315	cái	ISO 4427:2007	315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100	1.089.100
2701	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 355	cái	ISO 4427:2007	355	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000	1.493.000
2702	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 400	cái	ISO 4427:2007	400	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400	2.169.400
2703	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 450	cái	ISO 4427:2007	450	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900	2.813.900
2704	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 500	cái	ISO 4427:2007	500	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600	4.226.600
2705	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 560	cái	ISO 4427:2007	560	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600	5.227.600
2706	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 630	cái	ISO 4427:2007	630	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300	6.228.300
2707	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 710	cái	ISO 4427:2007	710	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300	10.677.300
2708	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 800	cái	ISO 4427:2007	800	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500	13.791.500
2709	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 900	cái	ISO 4427:2007	900	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100	20.967.100
2710	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 1000	cái	ISO 4427:2007	1000	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100	29.443.100
2711	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE 1200	cái	ISO 4427:2007	1200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500	57.815.500
2712	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 40	cái	ISO 4427:2007	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
2713	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 50	cái	ISO 4427:2007	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300	67.300
2714	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 63	cái	ISO 4427:2007	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800	77.800
2715	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 90 x 75	cái	ISO 4427:2007	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
2716	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 50	cái	ISO 4427:2007	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
2717	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 63	cái	ISO 4427:2007	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800	111.800
2718	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 75	cái	ISO 4427:2007	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
2719	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 110 x 90	cái	ISO 4427:2007	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
2720	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 140 x 110	cái	ISO 4427:2007	140 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
2721	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 63	cái	ISO 4427:2007	160 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900	298.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2722	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 75	cái	ISO 4427:2007	160 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900	305.900
2723	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 90	cái	ISO 4427:2007	160 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500	333.500
2724	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 110	cái	ISO 4427:2007	160 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
2725	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 125	cái	ISO 4427:2007	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200	394.200
2726	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 160 x 140	cái	ISO 4427:2007	160 x 140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200	498.200
2727	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 63	cái	ISO 4427:2007	200 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400	466.400
2728	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 75	cái	ISO 4427:2007	200 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000	503.000
2729	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 90	cái	ISO 4427:2007	200 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
2730	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 110	cái	ISO 4427:2007	200 x 110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100	529.100
2731	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 200 x 160	cái	ISO 4427:2007	200 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700	635.700
2732	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 180 x 125	cái	ISO 4427:2007	180 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
2733	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 225 x 125	cái	ISO 4427:2007	225 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400	867.400
2734	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 225 x 180	cái	ISO 4427:2007	225 x 180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400	935.400
2735	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 450 x 315	cái	ISO 4427:2007	450 x 315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
2736	Vật tư ngành nước	Nối giảm HDPE 630 x 315	cái	ISO 4427:2007	630 x 315	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800	6.607.800
2737	Vật tư ngành nước	Tứ thông HDPE 125	cái	ISO 4427:2007	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300	887.300
2738	Vật tư ngành nước	Tứ thông HDPE 180	cái	ISO 4427:2007	180	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000	1.604.000
2739	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
2740	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2741	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2742	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2743	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
2744	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
2745	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
2746	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500	201.500
2747	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2748	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 125	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600	628.600
2749	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 140	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400	897.400
2750	Vật tư ngành nước	Nối tron PPR 160	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100	1.257.100
2751	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 25 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2752	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 32 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2753	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 32 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2754	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2755	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2756	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 40 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2757	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2758	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2759	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2760	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 50 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2761	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2762	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2763	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2764	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2765	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 63 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
2766	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700	98.700
2767	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
2768	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2769	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 75 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
2770	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
2771	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
2772	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900
2773	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 90 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Đt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2774	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
2775	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
2776	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
2777	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 110 x 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100	282.100
2778	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 125 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400	434.400
2779	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 140 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200	642.200
2780	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 140 x 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800	709.800
2781	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900	861.900
2782	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600	912.600
2783	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 160 x 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200
2784	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR 200 x 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 x 160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500	1.845.500
2785	Vật tư ngành nước	Tê PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
2786	Vật tư ngành nước	Tê PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2787	Vật tư ngành nước	Tê PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
2788	Vật tư ngành nước	Tê PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
2789	Vật tư ngành nước	Tê PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
2790	Vật tư ngành nước	Tê PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400	205.400
2791	Vật tư ngành nước	Tê PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400
2792	Vật tư ngành nước	Tê PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700	478.700
2793	Vật tư ngành nước	Tê PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
2794	Vật tư ngành nước	Tê PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700	1.397.700
2795	Vật tư ngành nước	Tê PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300	1.639.300
2796	Vật tư ngành nước	Tê PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600	2.602.600
2797	Vật tư ngành nước	Tê PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600	4.968.600
2798	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
2799	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2800	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
2801	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900	151.900
2802	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
2803	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200	473.200
2804	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
2805	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200	980.200
2806	Vật tư ngành nước	Mặt bích PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400	2.129.400
2807	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
2808	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500	86.500
2809	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
2810	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900	142.900
2811	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700
2812	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200	497.200
2813	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
2814	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
2815	Vật tư ngành nước	Ống tránh PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
2816	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
2817	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
2818	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200	118.200
2819	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800	174.800
2820	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200	508.200
2821	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200	635.200
2822	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
2823	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
2824	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
2825	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600	91.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2826	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300
2827	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
2828	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500	490.500
2829	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600	992.600
2830	Vật tư ngành nước	Co 90º ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100	105.100
2831	Vật tư ngành nước	Co 90º ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
2832	Vật tư ngành nước	Co 90º ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300
2833	Vật tư ngành nước	Co 90º ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400	223.400
2834	Vật tư ngành nước	Co 90º ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
2835	Vật tư ngành nước	Co 90º ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
2836	Vật tư ngành nước	Co 90º ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
2837	Vật tư ngành nước	Co 90º ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900	210.900
2838	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2839	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2840	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
2841	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
2842	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
2843	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900	155.900
2844	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800	239.800
2845	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
2846	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
2847	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000	889.000
2848	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200	1.193.200
2849	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800	1.385.800
2850	Vật tư ngành nước	Co 45º PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400	3.143.400
2851	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 25 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2852	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 32 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2853	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 32 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2854	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
2855	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
2856	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 40 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
2857	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
2858	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
2859	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
2860	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 50 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
2861	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2862	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2863	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2864	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2865	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 63 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100	194.100
2866	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
2867	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
2868	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700	285.700
2869	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 75 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600	265.600
2870	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100	412.100
2871	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000	417.000
2872	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800	447.800
2873	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 90 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600	492.600
2874	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500	283.500
2875	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
2876	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200
2877	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 110 x 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200	710.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2878	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 140 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000	1.331.000
2879	Vật tư ngành nước	Tê giảm PPR 160 x 110 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 x 110 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900	1.777.900
2880	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2881	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2882	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
2883	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
2884	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
2885	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400	182.400
2886	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
2887	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
2888	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700	748.700
2889	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 125 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	125 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700	1.037.700
2890	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 140 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	140 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400	1.355.400
2891	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 160 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	160 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600	1.926.600
2892	Vật tư ngành nước	Co 90º PPR 200 *	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	200 *	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500	4.086.500
2893	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
2894	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2895	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2896	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
2897	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
2898	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
2899	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 75	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	75	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000	247.000
2900	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
2901	Vật tư ngành nước	Nút bít PPR 110	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	110	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700
2902	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900	262.900
2903	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500	356.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2904	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100	411.100
2905	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900	636.900
2906	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200	1.085.200
2907	Vật tư ngành nước	Van xoay chặn PPR 63	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100	1.336.100
2908	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900	352.900
2909	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900	405.900
2910	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 32	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300	582.300
2911	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 40	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
2912	Vật tư ngành nước	Van xoay cửa PPR 50	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400	1.528.400
2913	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600	238.600
2914	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800	371.800
2915	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400	584.400
2916	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
2917	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300	1.530.300
2918	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900	2.069.900
2919	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
2920	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200
2921	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
2922	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 40 x 1 1/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	40 x 1 1/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600	822.600
2923	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 50 x 1 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	50 x 1 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600	1.432.600
2924	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR 63 x 2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	63 x 2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400	1.909.400
2925	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
2926	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
2927	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700	121.700
2928	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900	255.900
2929	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 20 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	20 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng							
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2930	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 25 x 1/2"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 1/2"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
2931	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 25 x 3/4"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	25 x 3/4"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400	117.400
2932	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR 32 x 1"	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013	32 x 1"	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100	256.100
2933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 32 x 25	mét	TCVN 7979:2009	32x25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
2934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 40 x 30	mét	TCVN 7979:2009	40x30	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
2935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 50 x 40	mét	TCVN 7979:2009	50x40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
2936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 65 x 50	mét	TCVN 7979:2009	65x50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
2937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 85 x 65	mét	TCVN 7979:2009	85x65	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
2938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 90 x 70	mét	TCVN 7979:2009	90x70	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 105 x 80	mét	TCVN 7979:2009	105x80	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 110 x 90	mét	TCVN 7979:2009	110x90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200	95.200
2941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 130 x 100	mét	TCVN 7979:2009	130x100	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100
2942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 160 x 125	mét	TCVN 7979:2009	160x125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400	197.400
2943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 195 x 150	mét	TCVN 7979:2009	195x150	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500	269.500
2944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 210 x 160	mét	TCVN 7979:2009	210x160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700	300.700
2945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 230 x 175	mét	TCVN 7979:2009	230x175	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700	401.700
2946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 260 x 200	mét	TCVN 7979:2009	260x200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300	480.300
2947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 320 x 250	mét	TCVN 7979:2009	320x250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700	950.700
2948	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 32 x 25	cái	TCVN 7979:2009	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
2949	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 40 x 30	cái	TCVN 7979:2009	40 x 30	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2950	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 50 x 40	cái	TCVN 7979:2009	50 x 40	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
2951	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 65 x 50	cái	TCVN 7979:2009	65 x 50	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
2952	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 85 x 65	cái	TCVN 7979:2009	85 x 65	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
2953	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 105 x 80	cái	TCVN 7979:2009	105 x 80	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
2954	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 110 x 90	cái	TCVN 7979:2009	110 x 90	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300	53.300
2955	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 130 x 100	cái	TCVN 7979:2009	130 x 100	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2956	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 160 x 125	cái	TCVN 7979:2009	160 x 125	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
2957	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 195 x 150	cái	TCVN 7979:2009	195 x 150	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
2958	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 210 x 160	cái	TCVN 7979:2009	210 x 160	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
2959	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 230 x 175	cái	TCVN 7979:2009	230 x 175	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700	131.700
2960	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 260 x 200	cái	TCVN 7979:2009	260 x 200	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300	149.300
2961	Vật tư ngành nước	Măng sông HDPE gân xoắn 320 x 250	cái	TCVN 7979:2009	320 x 250	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300	172.300
2962	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.1 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.1 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
2963	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.2 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.2 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
2964	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 1.3 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 1.3 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
2965	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 1.6 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 1.6 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2966	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.3 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.3 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
2967	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.5 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.5 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
2968	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 1.7 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 1.7 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
2969	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 2.0 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 2.0 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
2970	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 16 x 1.6 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.6 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
2971	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 20 x 1.8 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 1.8 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
2972	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 25 x 2.0 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 2.0 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700	60.700
2973	Vật tư ngành nước	Ống uPVC luồn điện 32 x 2.2 x 2.92	cây	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 2.2 x 2.92	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800	93.800
2974	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296	1.296
2975	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404	1.404
2976	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160	2.160
2977	Vật tư ngành nước	Nối tron uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
2978	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
2979	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132	3.132
2980	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104
2981	Vật tư ngành nước	Nối ren uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
2982	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832	5.832
2983	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776	7.776
2984	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476	10.476
2985	Vật tư ngành nước	Tê uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960	12.960
2986	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696
2987	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
2988	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
2989	Vật tư ngành nước	Tê có nắp uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120	15.120
2990	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104	4.104
2991	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724	5.724
2992	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504
2993	Vật tư ngành nước	L uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824	13.824
2994	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644
2995	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696	6.696
2996	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2997	Vật tư ngành nước	L có nắp uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660	15.660
2998	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
2999	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836
3000	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
3001	Vật tư ngành nước	Kẹp đỡ uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564	3.564
3002	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
3003	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3004	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
3005	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
3006	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
3007	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3008	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
3009	Vật tư ngành nước	Hộp nối 3 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
3010	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992	7.992
3011	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3012	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
3013	Vật tư ngành nước	Hộp nối 4 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
3014	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 20 x 16	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20 x 16	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024	3.024
3015	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 25 x 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25 x 20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996	3.996
3016	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC luồn điện 32 x 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32 x 25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644	4.644
3017	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3018	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
3019	Vật tư ngành nước	Hộp nối 2 đường vuông góc uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
3020	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 20	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	20	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3021	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 25	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	25	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396	9.396
3022	Vật tư ngành nước	Hộp nối 1 đầu uPVC luồn điện 32	cái	IEC 61386 & BS EN 61386	32	Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất. Đc :Lô B02 đường số 3, KCN Đức Hoà 1, ấp 5, xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh - Dt: 0989191365. (Công văn đề nghị công bố giá ngày 16/04/2026)	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284	13.284
3023	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3024	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	4.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3025	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Giá không đổi	3.524.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3026	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.705.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3027	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.755.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3028	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà. (Đc: 124 đường Nguyễn Thái Học, Tân Ninh, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại đơn vị	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Mức giá được thực hiện từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3029	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.663.889	-
3030	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.635.185	-
3031	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa (Đc: tổ 3,ấp B, xã Bến Cầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu, Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	1.605.556	-
3032	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3033	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3034	Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3035	Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái			Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3036	Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	315.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3037	Thiết bị PCCC	Xà beng	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3038	Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhổ đinh	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3039	Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3040	Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tài cắt 60kg	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3041	Thiết bị PCCC	Càng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3042	Thiết bị PCCC	Mặt nạ lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLDTBXH	Mã KT-40	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3043	Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái		50.0mm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3044	Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ		150.0mm	Cửa hàng Nguyên Vũ. (Đc: Khu phố 7, P3, TP.Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ		Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 12/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3045	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.220.000	-	-	-	-	-	-	-
3046	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.270.000	-	-	-	-	-	-	-
3047	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.320.000	-	-	-	-	-	-	-
3048	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.370.000	-	-	-	-	-	-	-
3049	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.420.000	-	-	-	-	-	-	-
3050	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.470.000	-	-	-	-	-	-	-
3051	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công. Đc: ấ 148, KHP.Hoà Hội, P.Trảng Bàng, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 15/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	1.520.000	-	-	-	-	-	-	-
3052	Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1,4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
3053	Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,..)	m2			Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
3054	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	98.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3055	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	122.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3056	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. (Đc: 302 Lý Thường Kiệt, KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 13/05/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	147.000	-	-	-	-	-	-	-	-
3057	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3058	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3059	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
3060	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
3061	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3062	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3063	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
3064	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
3065	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3066	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
3067	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3068	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
3069	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
3070	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
3071	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
3072	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
3073	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
3074	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3075	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
3076	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3077	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
3078	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
3079	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3080	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
3081	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
3082	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán giảm	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
3083	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3084	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000	2.925.000
3085	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000	4.875.000
3086	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
3087	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
3088	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
3089	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
3090	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
3091	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3092	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3093	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3094	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
3095	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200
3096	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x140m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3097	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x105(RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: Lô F7, đường số 1, KCN Hải Sơn, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh - 0939 595 299). Công văn đề nghị công bố giá số 052026/CV -TC ngày 01/05/2026	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200	122.200
3098	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
3099	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
3100	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
3101	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
3102	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
3103	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
3104	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
3105	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
3106	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3107	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
3108	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
3109	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
3110	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
3111	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
3112	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
3113	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
3114	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
3115	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–l60m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
3116	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
3117	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
3118	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
3119	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
3120	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
3121	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
3122	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
3123	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
3124	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
3125	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
3126	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
3127	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
3128	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
3129	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
3130	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
3131	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
3132	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
3133	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
3134	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3135	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
3136	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
3137	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
3138	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
3139	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
3140	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
3141	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
3142	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
3143	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
3144	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
3145	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
3146	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
3147	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
3148	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
3149	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
3150	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
3151	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
3152	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
3153	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
3154	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
3155	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
3156	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
3157	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
3158	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
3159	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
3160	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
3161	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
3162	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
3163	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3164	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
3165	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
3166	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
3167	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
3168	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
3169	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
3170	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
3171	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
3172	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
3173	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
3174	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
3175	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
3176	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
3177	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
3178	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
3179	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14--27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
3180	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
3181	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
3182	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3183	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
3184	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
3185	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
3186	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
3187	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
3188	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
3189	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng I4–27m2 E/60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
3190	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
3191	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
3192	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
3193	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
3194	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày I.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
3195	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
3196	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
3197	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3198	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
3199	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
3200	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
3201	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
3202	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
3203	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
3204	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
3205	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
3206	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
3207	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
3208	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
3209	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
3210	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
3211	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
3212	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
3213	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
3214	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
3215	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày ,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
3216	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
3217	vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
3218	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điệnSơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
3219	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
3220	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27–160m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3221	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
3222	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
3223	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
3224	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày l.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14–27m2	m2	hung dày l.6mm cánh dày l,2mm i giấy tổ ong	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
3225	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng... , khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
3226	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
3227	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày l.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng... , khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
3228	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3–5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
3229	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5–7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
3230	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7–10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
3231	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
3232	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3–5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
3233	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5–7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
3234	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7–10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
3235	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
3236	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3–5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
3237	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5–7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
3238	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7–10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
3239	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3240	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3–5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
3241	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5–7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
3242	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7–10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
3243	vật liệu khác	Sản năng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ		1000.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3244	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3245	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3246	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
3247	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
3248	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỷ đẩy hơi 85kg	bộ		85.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
3249	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ		150.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
3250	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3251	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3252	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330:** khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 **- Neoweb 330-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783	160.783
3253	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 **- Neoweb 330-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297	228.297
3254	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 **- Neoweb 330-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563	308.563
3255	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL**- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 **- Neoweb 330-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078	385.078
3256	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091	447.091
3257	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB**-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 **- Neoweb 330-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130	634.130
3258	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531	152.531

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3259	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026- **Neoweb 356-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070	215.070
3260	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060	294.060
3261	vật liệu khác	**Neoweb 356**: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575	366.575
3262	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838	425.838
3263	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370	587.370
3264	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528	135.528
3265	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771	209.771
3266	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036
3267	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316	325.316
3268	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577	377.577
3269	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857	520.857
3270	vật liệu khác	**Neoweb 660**: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770	95.770
3271	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528	136.528
3272	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288	184.288
3273	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547	230.547
3274	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055	268.055
3275	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576	384.576
3276	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767	79.767

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá hàn chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng								
											Khu vực TP. Tây Ninh	Khu vực TX.Trảng Bàng	Khu vực TX. Hoà Thành	Khu vực H.Tân Biên	Khu vực H.Tân Châu	Khu vực H. Châu Thành	Khu vực H.Dương Minh Châu	Khu vực H. Bến Cầu	Khu vực H. Gò Dầu
3277	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524	113.524
3278	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031	153.031
3279	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289	191.289
3280	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296	222.296
3281	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813	305.813
3282	vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái (sản xuất từ HDPE nguyên sinh)	cái	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam	giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376	5.376

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.